

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
VỀ GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI
(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

A. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG CÂY TRỒNG	5
I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG LÚA.....	5
1. Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác giống lúa.....	5
2. Lai hữu tính (lai đơn, lai quy tụ).....	6
3. Xử lý đột biến nhân tạo	7
4. Chọn lọc dòng qua các thế hệ F1-Fn/M1-Mn/DH1-DHn/... ..	9
5. So sánh dòng/giống, nghiên cứu biện pháp kỹ thuật canh tác.....	10
6. Nhân dòng.....	11
7. ĐIểm trình diễn/thử nghiệm sản xuất giống lúa	12
8. Duy trì giống tác giả, giống siêu nguyên chủng	14
9. Nhân giống lúa cấp siêu nguyên chủng	15
10. Nhân giống lúa cấp nguyên chủng	17
11. Nhân giống lúa cấp xác nhận.....	18
II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VƯỜN CUNG CẤP VẬT LIỆU NHÂN GIỐNG CÂY ĂN TRÁI.....	19
1. Cây cam, chanh, quýt	19
2. Cây bưởi	34
3. Cây xoài.....	45
4. Cây nhãn	54
5. Cây sầu riêng	62
6. Cây chôm chôm.....	74
7. Cây vú sữa	83
8. Cây măng cầu xiêm	93
9. Cây mít	102
10. Cây dừa.....	110
11. Cây ổi.....	120
12. Cây bơ.....	124
13. Cây na	133
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG CÂY ĂN TRÁI.....	141
1. Vườn ươm giống cam, chanh, quýt, bưởi (giai đoạn gốc ghép).....	141

2. Vườn ươm giống cam, chanh, quýt, bưởi (giai đoạn ghép đến khi đạt chuẩn xuất vườn).....	143
3. Vườn ươm nhân giống xoài (giai đoạn gốc ghép).....	145
4. Vườn ươm nhân giống xoài (giai đoạn ghép đến khi xuất vườn).....	147
5. Vườn ươm nhân giống mít (giai đoạn gốc ghép)	149
6. Vườn ươm nhân giống mít (giai đoạn ghép đến khi xuất vườn)	151
7. Vườn ươm nhân giống chôm chôm (giai đoạn gốc ghép)	153
8. Vườn ươm nhân giống chôm chôm (giai đoạn ghép đến khi xuất vườn).....	155
9. Vườn ươm nhân giống sầu riêng (giai đoạn gốc ghép)	157
10. Vườn ươm nhân giống sầu riêng (giai đoạn ghép đến khi xuất vườn).....	159
IV. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG HOA KIỂNG.....	161
1. Vườn ươm giống hoa mai.....	161
2. Vườn lưu giữ, cung cấp vật liệu nhân giống hoa mai.....	162
3. Vườn ươm hoa hồng.....	166
4. Vườn lưu giữ, cung cấp vật liệu nhân giống hoa hồng.....	168
5. Vườn lưu giữ, cung cấp vật liệu nhân giống và nhân giống hoa cúc	170
6. Vườn ươm hoa, kiểng (nhân giống theo phương pháp giâm cành/giâm ngọn).....	172
7. Vườn ươm hoa, kiểng (nhân giống theo phương pháp chiết cành)	173
8. Vườn sản xuất hoa, cây kiểng.....	175
B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG VẬT NUÔI.....	178
I. HEO	178
1. Heo sinh sản.....	178
2. Heo hậu bị, thương phẩm	181
II. GÀ SINH SẢN	185
III. VỊT SINH SẢN.....	188
IV. BÒ SINH SẢN	192
V. DÊ SINH SẢN	203
C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG THỦY SẢN.....	209
I. CÁ TRA	209
1. Cá tra bột	209
2. Cá tra giống	212
3. Cá tra hậu bị, thương phẩm	215
4. Cá tra duy trì	218
II. CÁ CHÉP	220
1. Cá chép bột	220

2. Cá chép giống	223
3. Cá chép hậu bị, thương phẩm	226
4. Cá chép duy trì.....	229
III. CÁ TRÊ.....	231
1. Cá trê bột	231
2. Cá trê giống	235
3. Cá trê hậu bị, thương phẩm	238
4. Cá trê duy trì	240
IV. LƯƠN.....	242
1. Lươn bột	242
2. Lươn giống	245
3. Lươn hậu bị, thương phẩm	247
V. CÁ RÔ PHI/ĐIỀU HỒNG	249
1. Cá rô phi/điều hồng bột	249
2. Cá rô phi/điều hồng giống	252
3. Cá rô phi/điều hồng hậu bị, thương phẩm	255
4. Cá rô phi/điều hồng duy trì.....	257
VI. TÔM CÀNG XANH.....	259
1. Ấu trùng tôm.....	259
2. Tôm bột.....	262
3. Tôm hậu bị, thương phẩm.....	265
VII. CÁ BÓNG KÈO.....	267
1. Cá bóng kèo bột.....	267
2. Cá bóng kèo giống.....	270
VIII. CÁ CHÓT	273
1. Cá chót bột.....	273
2. Cá chót giống.....	275
IX. CÁ NÂU	278
1. Cá nâu bột.....	278
2. Cá nâu giống	281
X. CUA BIỂN.....	284
1. Cua bột.....	284
2. Cua giống.....	286
XI. TÔM SÚ	288
1. Tôm bột.....	288

2. Tôm giống.....	290
XII. THỦY SẢN CHỦ LỰC QUỐC GIA, THÀNH PHỐ VÀ GIỐNG KHÁC	293
1. Giai đoạn bột	293
2. Giai đoạn giống	298
3. Giai đoạn hậu bị, thương phẩm	301
4. Giai đoạn nuôi duy trì.....	303
D. ĐỊNH MỨC PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI.....	305

A. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG CÂY TRỒNG

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG LÚA

1. Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác giống lúa

- Áp dụng cho 1.000 m²

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	< 30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ	ngày công	30		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy đo độ ẩm	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy đo pH	cái	1		
3	Máy móc thiết bị khác	bộ	1		
4	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, giày vải bạt cao cổ, ủng cao su, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, khẩu trang lọc bụi, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLDTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	mẫu	100-200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
-	hoặc giống	kg	8		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	15		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	10		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	8		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	120		Phân hữu cơ vi sinh/hữu cơ khi thay thế sang phân hữu cơ khác hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	1.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	%	15		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					kinh phí vật tư, năng lượng
2	Năng lượng				Theo thực tế
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác (nếu có)				Theo các quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ (nếu có)	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

2. Lai hữu tính (lai đơn, lai quy tụ)

- Áp dụng cho 1 tổ hợp lai (5 m²).

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	< 2	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ	ngày công	2		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy đo độ ẩm	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy đo pH	cái	1		
3	Máy móc thiết bị khác	bộ	1		
4	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, giày vải bạt cao cổ, ủng cao su, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, khẩu trang lọc bụi, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	kg	0,04		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	0,075	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	0,05		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	0,04		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	0,6		Phân hữu cơ vi sinh/hữu cơ khi thay thế sang phân hữu cơ khác hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	5		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	%	15		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
2	Năng lượng				Theo thực tế
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác (nếu có)				Theo các quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

3. Xử lý đột biến nhân tạo

- Áp dụng cho 1 mẫu xử lý (100g hạt).

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	< 2	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ	ngày công	2		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy đo độ ẩm	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy đo pH	cái	1		
3	Máy móc thiết bị khác	bộ	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, giày vải bạt cao cổ, ủng cao su, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, khẩu trang lọc bụi, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	kg	0,1	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	0,2		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	0,12		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	0,1		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1,2		Phân hữu cơ vi sinh/hữu cơ khi thay thế sang phân hữu cơ khác hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	12		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	%	15		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
2	Năng lượng				Theo thực tế
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo các quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

4. Chọn lọc dòng qua các thể hệ F1-Fn/M1-Mn/DH1-DHn/...

- Áp dụng cho 1.000 m²

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	< 45	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ	ngày công	45		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy đo độ ẩm	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy đo pH	cái	1		
3	Máy móc thiết bị khác	bộ	1		
4	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, giày vải bạt cao cổ, ủng cao su, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, khẩu trang lọc bụi, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	kg	8	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	15		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	10		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	8		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	120		Phân hữu cơ vi sinh/hữu cơ khi thay thế sang phân hữu cơ khác hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	1.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	%	15		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
2	Năng lượng				Theo thực tế
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				KHCN ngày 28/11/2024	kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác (nếu có)				Theo các quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

5. So sánh dòng/giống, nghiên cứu biện pháp kỹ thuật canh tác

- Áp dụng cho 1.000 m²

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	< 35	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ	ngày công	35		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy đo độ ẩm	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy đo pH	cái	1		
3	Máy móc thiết bị khác	bộ	1		
4	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, giày vải bạt cao cổ, ủng cao su, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, khẩu trang lọc bụi, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	kg	8	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	18		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	12		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	10		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	120		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	1.000		Phân hữu cơ vi sinh/hữu cơ khi thay thế sang phân hữu cơ khác hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	%	15		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
2	Năng lượng				Theo thực tế
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo các quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

6. Nhân dòng

- Áp dụng cho 1.000 m²

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	< 40	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ	ngày công	40		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy đo độ ẩm	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy đo pH	cái	1		
3	Máy móc thiết bị khác	bộ	1		
4	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	bạt, giày vải bạt thấp cổ, giày vải bạt cao cổ, ủng cao su, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, khẩu trang lọc bụi, xà phòng			BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	kg	8	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	15		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	10		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	8		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	120		Phân hữu cơ vi sinh/hữu cơ khi thay thế sang phân hữu cơ khác hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	1.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	%	15		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
2	Năng lượng				Theo thực tế
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo các quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

7. Điểm trình diễn/thử nghiệm sản xuất giống lúa

- Áp dụng cho 01 ha.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	< 30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ	ngày công	30	KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy đo độ ẩm	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy đo pH	cái	1		
3	Máy móc thiết bị khác	bộ	1		
4	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, giày vải bạt cao cổ, ủng cao su, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, khẩu trang lọc bụi, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLDTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	kg	60	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	150		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	80		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.200		Phân hữu cơ vi sinh/phân hữu cơ khi thay thế sang phân hữu cơ khác hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	10.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	%	15		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
2	Năng lượng				Theo thực tế
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo các quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

8. Duy trì giống tác giả, giống siêu nguyên chủng

- Áp dụng cho 1.000 m²

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	< 40	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ	ngày công	40		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy đo độ ẩm	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy đo pH	cái	1		
3	Máy móc thiết bị khác	bộ	1		
4	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, giày vải bạt cao cổ, ủng cao su, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, khẩu trang lọc bụi, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLDTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	kg	8	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	15		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	10		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	8		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	120		Phân hữu cơ vi sinh/hữu cơ khi thay thế sang phân hữu cơ khác hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	1.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	%	15		
2	Năng lượng				Theo thực tế
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo các quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

9. Nhân giống lúa cấp siêu nguyên chủng

- Áp dụng cho 01 ha/vụ.
- Quy trình kỹ thuật sản xuất hạt giống lúa theo TCVN 13607-2:2023.
- Chất lượng hạt giống lúa theo QCVN 01-54: 2011/BNNPTNT.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	< 400	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ	ngày công	400		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy đo độ ẩm	cái	1		
2	Máy so màu lá lúa	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Máy đo pH	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
4	Máy móc thiết bị khác	bộ	1		
5	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, giày vải bạt cao cổ, ủng cao su, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, khẩu trang lọc bụi, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	kg	80	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	150		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	80		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1200		Phân hữu cơ vi sinh/hữu cơ khi thay thế sang phân hữu cơ khác hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	10.000		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	%	15		
2	Năng lượng				Theo thực tế
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo các quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

10. Nhân giống lúa cấp nguyên chủng

- Áp dụng cho 01 ha/vụ.
- Quy trình kỹ thuật sản xuất hạt giống lúa theo TCVN 13607-2:2023.
- Chất lượng hạt giống lúa theo QCVN 01-54: 2011/BNNPTNT.

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	< 400	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ	ngày công	400		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy đo độ ẩm	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy so màu lá lúa	cái	1		
3	Máy đo pH	cái	1		
4	Máy móc thiết bị khác	bộ	1		
5	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, giày vải bạt cao cổ, ủng cao su, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, khẩu trang lọc bụi, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	kg	80	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	150		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	80		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1200		Phân hữu cơ vi sinh/hữu cơ khi thay thế sang phân hữu cơ khác hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	10.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	%	15		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
2	Năng lượng				Theo thực tế

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo các quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

11. Nhân giống lúa cấp xác nhận

- Áp dụng cho 01 ha/vụ.
- Quy trình kỹ thuật sản xuất hạt giống lúa theo TCVN 13607-2:2023.
- Chất lượng hạt giống lúa theo QCVN 01-54: 2011/BNNPTNT.

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	< 400	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ	ngày công	400		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy đo độ ẩm	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy so màu lá lúa	cái	1		
3	Máy đo pH	cái	1		
4	Máy móc thiết bị khác	bộ	1		
5	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, giày vải bạt cao cổ, ủng cao su, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, khẩu trang lọc bụi, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	kg	80		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	150	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	80		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1200		Phân hữu cơ vi sinh/hữu cơ khi thay thế sang phân hữu cơ khác hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	hoặc Phân hữu cơ truyền thống	kg	10.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	%	15		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
2	Năng lượng				Theo thực tế
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	30	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo các quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VƯỜN CUNG CẤP VẬT LIỆU NHÂN GIỐNG CÂY ẨM TRÁI

1. Cây cam, chanh, quýt

Định mức tính cho quy mô 01 ha trồng ngoài nhà lưới và 200m² trồng trong nhà lưới

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Lao động phổ thông	ngày công	132		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm, che chắn	ngày công	44		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	88		
1.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Lao động phổ thông	ngày công	29		
-	Đắp mô, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm	ngày công	11		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới)	ngày công	18		
2.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	32	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Nhà lưới	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kéo cắt tỉa cành	cái	1		
3	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
4	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
5	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
6	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
7	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
8	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
9	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
10	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
11	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, bao cánh tay, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	625	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
-	Giống trồng dặm	cây	30		
1.2	Vật tư				
1.2.1	Cây cam				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	150	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	250		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	75		
-	Phân hữu cơ	kg	9.375		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	625		
-	Vật liệu tủ gốc	kg	1.250		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15		
1.2.2	Cây chanh				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	63	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	63		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	63	29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.875		
-	Vôi bột	kg	500		
-	Vật liệu tủ gốc	kg	1.250		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15		
1.2.3	Cây quýt				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	63-125	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	63-125		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	63-125		
-	Phân hữu cơ	kg	3.125-4.375		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	313-625		
-	Vật liệu tủ gốc	kg	1.250		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15		
1.3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt, dầu)	lít	106	QCVN 01:2022/BKHCN	
1.4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa không quá 15% so với kinh phí vật tư, năng lượng
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	180	TCVN 9302:2013; 10TCN 600:2004	
-	Giống trồng dặm	cây	9		
2.2	Vật tư				

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	9-17	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	33-37		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	4-8		
-	Phân hữu cơ	kg	1.800-3.600		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	90		
-	Vật liệu tủ gốc	kg	540		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	5	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2.3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	30		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	6	QCVN 01:2022/BKHCN	
2.4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Lao động phổ thông	ngày công	88		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	88		
1.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Lao động phổ thông	ngày công	18		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới)	ngày công	18		
2.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	31	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Nhà lưới	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kéo cắt tỉa cành	cái	1		
3	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
4	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
5	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
6	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
7	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
8	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
9	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
10	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
11	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, bao cánh tay, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Vật tư				
1.1.1	Cây cam				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	250	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	313		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	125		
-	Phân hữu cơ	kg	9.375		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	625		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
1.1.2	Cây chanh				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	63	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	63		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	63		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.875		
-	Vôi bột	kg	500		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
1.1.3	Cây quýt				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	63-125	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	63-125		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	63-125		
-	Phân hữu cơ	kg	3.125-4.375		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	313-625		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
1.2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt, dầu)	lít	106	QCVN 01:2022/BKHCN	
1.3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa không quá 15% so với kinh phí vật tư, năng lượng
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	18-27	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	9-13		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	9-17		
-	Phân hữu cơ	kg	1.800	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	5	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT; 10TCN 481:2001	
2.2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	30		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	6	QCVN 01:2022/BKHCN	
2.3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
C	NĂM THỨ BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Lao động phổ thông	ngày công	122		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	122		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Lao động phổ thông	ngày công	23		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tĩa cành, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới)	ngày công	23		
2.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	31	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Nhà lưới	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kéo cắt tĩa cành	cái	1		
3	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
4	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
5	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
6	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
7	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
8	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
9	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
10	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
11	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, bao cánh tay, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Vật tư				
1.1.1	Cây cam				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	125-625	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	313-1.063		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	169-313		
-	Phân hữu cơ	kg	12.500		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	938		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	20	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
1.1.2	Cây chanh				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	63	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	63		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	63		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.875		
-	Vôi bột	kg	500		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	20	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
1.1.3	Cây quýt				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	125-250	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	125-250		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	188-250		
-	Phân hữu cơ	kg	6.250-7.500		Khi thay thế sang phân hữu

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	313-625		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	20	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
1.2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt, dầu)	lít	93	QCVN 01:2022/BKHCN	
1.3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa không quá 15% so với kinh phí vật tư, năng lượng
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	27-45	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; 10TCN 481:2001	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	15-18		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	18-26		
-	Phân hữu cơ	kg	1.800	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	8	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2.2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	30		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	6	QCVN 01:2022/BKHCN	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2.3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
D	NĂM THỨ TƯ TRỞ ĐI (ĐỐI VỚI VƯỜN TRỒNG NGOÀI NHÀ LƯỚI)				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	181		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	156		
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	25		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Sọt	cái	10		
15	Lồng, vọt	cái	1		
16	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, bao cánh tay, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cây cam				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	125-625	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	313-1.063		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	169-313		
-	Phân hữu cơ	kg	12.500		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	938		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	20	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
1.2	Cây chanh				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	63	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	63		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	63		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500		
-	Vôi bột	kg	625		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	20	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
1.3	Cây quýt				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	125-250	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	125-250		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	188-250		
-	Phân hữu cơ	kg	6.250-7.500		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	313-625		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	20	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt, dầu)	lít	103	QCVN 01:2022/BKHCN	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế

2. Cây bưởi

Định mức tính cho quy mô 01 ha trồng ngoài nhà lưới và 200m² trồng trong nhà lưới

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Lao động phổ thông	ngày công	111		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm, che chắn	ngày công	32		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	79		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Lao động phổ thông	ngày công	29		
-	Đắp mô, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm	ngày công	11		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới)	ngày công	18		
2.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	32	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Nhà lưới	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kéo cắt tỉa cành	cái	1		
3	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
4	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
5	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
6	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
7	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
8	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
9	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
10	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
11	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	400	TCVN 9302:2013; Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
-	Giống trồng dặm	cây	20		
1.2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; 10TCN 481:2001	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	70		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
-	Phân hữu cơ	kg	3.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	400		
-	Vật liệu tủ gốc	kg	1.200		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	12	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
1.3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt, dầu)	lít	102	QCVN 01:2022/BKHCN	
1.4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	180	TCVN 9302:2013; 10TCN 600:2004	
-	Giống trồng dặm	cây	9		
2.2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	9-17	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; 10TCN 481:2001	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	33-37		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	4-8		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân hữu cơ	kg	1.800-3.600		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	90		
-	Vật liệu tủ gốc	kg	540		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	5	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2.3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	30		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	6	QCVN 01:2022/BKHCN	
2.4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Lao động phổ thông	ngày công	79		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	79		
1.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Lao động phổ thông	ngày công	18		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới)	ngày công	18		
2.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	31	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Nhà lưới	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kéo cắt tỉa cành	cái	1		
3	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
4	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
5	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
6	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
7	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
8	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
9	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
10	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
11	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng,	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng			BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; 10TCN 481:2001	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
-	Phân hữu cơ	kg	3.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	12	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
1.2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt, dầu)	lít	102	QCVN 01:2022/BKHCN	
1.3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa không quá 15% so với kinh phí vật tư, năng lượng
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	18-27	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; 10TCN 481:2001	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	9-13		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	9-17		
-	Phân hữu cơ	kg	1.800	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	5	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2.2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	30		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	6	QCVN 01:2022/BKHCN	
2.3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
C	NĂM THỨ BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Lao động phổ thông	ngày công	98		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	98		
1.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	thuật viên, nhân viên hỗ trợ				
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Lao động phổ thông	ngày công	23		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới)	ngày công	23		
2.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	31	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Nhà lưới	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kéo cắt tỉa cành	cái	1		
3	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
4	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
5	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
6	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
7	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
8	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
9	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
10	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
11	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Trồng ngoài nhà lưới				
1.1	Vật tư				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; 10TCN 481:2001	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
-	Phân hữu cơ	kg	3.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	18	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
1.2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt, dầu)	lít	91	QCVN 01:2022/BKHCN	
1.3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
2	Trồng trong nhà lưới				
2.1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	27-45	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; 10TCN 481:2001	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	15-18		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	18-26		
-	Phân hữu cơ	kg	1.800	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	8	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2.2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	30		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	9	QCVN 01:2022/BKHCN	
2.3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
D	NĂM THỨ TƯ TRỞ ĐI (ĐỐI VỚI VƯỜN TRỒNG NGOÀI NHÀ LƯỚI)				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	144		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới, bao quả)	ngày công	124		
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	20		
1.2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Túi bao quả	cái	20.000		
15	Sọt	cái	10		
16	Lồng, vọt	cái	2		
17	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300		
-	Phân hữu cơ	kg	4.000-8.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					của loại phân bón đó
-	Phân bón lá	kg (lít)	5		
-	Vôi bột	kg	800-1.600		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	26	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt, dầu)	lít	86	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế

3. Cây xoài

Định mức tính cho quy mô 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	107		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm, che chắn	ngày công	28		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	79		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	400		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Giống trồng dặm	cây	20	10TCN 473:2001; Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	60-80	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 115/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	72-105		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60-80		
-	Phân hữu cơ	kg	4.000-6.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Hoặc phân hữu cơ vi sinh	kg	800-1.600		
-	Vôi bột	kg	120-200		
-	Vật liệu tủ gốc	kg	1.200		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	12	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	102	QCVN 01:2022/BKHCN	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	88		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	88		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	thấp cổ, ủng cao su, xà phòng				
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120-140	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 115/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80-100		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	100-120		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	12	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	102	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
C	NĂM THỨ BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	115		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón,	ngày công	115		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)				
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	180-200	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 115/QĐ-	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120-140		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	140-160	TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	18	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	91	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
D	NĂM THỨ TƯ TRỞ ĐI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	195		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới, bao quả)	ngày công	165		
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	30		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	thuật viên, nhân viên hỗ trợ				
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Túi bao quả	cái	70.000		
15	Sọt	cái	10		
16	Lồng, vọt	cái	2		
17	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	240-480	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 115/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160-320		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240-480		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân hữu cơ	kg	4.000-12.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Hoặc phân hữu cơ vi sinh	kg	1.600-2.800		
-	Phân bón lá, chất điều hòa sinh trưởng, chất xử lý ra hoa	kg (lít)	94-124		
-	Vôi bột	kg	400-2.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	25	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	111	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế

4. Cây nhãn

Định mức tính cho quy mô 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	102		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm, che chắn	ngày công	26		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	76		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng,	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng			BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	400	10TCN 464:2001; Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
-	Giống trồng dặm	cây	20		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	32-40	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 112/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	64-72		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	24-32		
-	Phân hữu cơ	kg	4.000-6.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	120-200		
-	Vật liệu tủ gốc	kg	1.200		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	12	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	102	QCVN 01:2022/BKHCN	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	96		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	96		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông,	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng			BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	60-80	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 112/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40-60		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40-60		
-	Phân hữu cơ	kg	4.000-8.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	12	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	102	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
C	NĂM THỨ BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	121		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	121		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	80-120	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT;	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60-80		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60-80	Quyết định 112/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân hữu cơ	kg	4.000-8.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	18	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	91	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
D	NĂM THỨ TƯ TRỞ ĐI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	171		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm	ngày công	151		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới, chống đỡ cành)				
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	20		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Sọt	cái	10		
15	Bạt cao su	cuộn	10		
16	Dây buộc	cuộn	10		
17	Cây chống đỡ	cây	1.200		
18	Lông, vợt	cái	2		
19	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200-320	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 112/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80-140		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	200-320		
-	Phân hữu cơ	kg	4.000-12.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Phân bón lá, chất điều hòa sinh trưởng, chất xử lý ra hoa	kg (lít)	119-187		
-	Vôi bột	kg	400-2.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	25	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	127	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế

5. Cây sầu riêng

Định mức tính cho quy mô 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	102		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm	ngày công	28		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	74		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng,	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng			BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	200	10TCN 477:2001; Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
-	Giống trồng dặm	cây	10		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	40-60	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 116/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	20-40		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	20-40		
-	Phân hữu cơ	kg	2.000-4.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Chế phẩm sinh học	kg	8-12		
-	Vôi bột	kg	100-200		
-	Vật liệu tử gốc	kg	1.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	7	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	97	QCVN 01:2022/BKHCN	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	81		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	81		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	60-90	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 116/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40-60		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40-60		
-	Phân hữu cơ	kg	2.000-4.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Chế phẩm sinh học	kg	8-12		
-	Vôi bột	kg	100-200		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	7	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	97	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
C	NĂM THỨ BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	106		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	106		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90-120	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 116/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60-80		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60-100		
-	Phân hữu cơ	kg	2.000-4.000		
-	Chế phẩm sinh học	kg	8-12		
-	Vôi bột	kg	100-200		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	11	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	84	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
D	NĂM THỨ TƯ				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	128		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	128		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	Định mức máy móc, thiết bị, dụng cụ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
14	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120-150	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 116/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80-100		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100-140		
-	Phân hữu cơ	kg	5.000-6.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Chế phẩm sinh học	kg	8-12		
-	Vôi bột	kg	100-200		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	11	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	84	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
Đ	NĂM THỨ NĂM				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	135		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	135		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	150-180	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 116/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100-120		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	140-180		
-	Phân hữu cơ	kg	5.000-6.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Chế phẩm sinh học	kg	8-12		
-	Vôi bột	kg	100-200		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	14	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	66	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
E	NĂM THỨ SÁU TRỞ ĐI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	204		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bồi mô, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới, chống đỡ cành)	ngày công	179		
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	25		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thúng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Sọt	cái	10		
15	Dây buộc	cuộn	10		
16	Lồng, vợt	cái	2		
17	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200-320	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT; Quyết định 116/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240-280		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	340-400		
-	Phân hữu cơ	kg	10.000-20.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Phân bón lá, chất điều hòa sinh trưởng, chất xử lý ra hoa	kg (lít)	35		
-	Vôi bột	kg	400-800		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	17	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	96	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế

6. Cây chôm chôm

Định mức tính cho quy mô 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	99		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm, che chắn	ngày công	18		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón,	ngày công	81		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)				
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	286	10TCN 474:2001	
-	Giống trồng dặm	cây	15		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70-128	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	62-130		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	43-86		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân hữu cơ	kg	2.860-5.720		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	143-286		
-	Vật liệu tử gốc	kg	572		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	8	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	100	QCVN 01:2022/BKHCN	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	86		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	86		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	57-114	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	57-114		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	43-86		
-	Phân hữu cơ	kg	2.860		Khi thay thế sang phân hữu

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	143		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	8	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	100	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
C	NĂM THỨ BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	105		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm	ngày công	105		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)				
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	57-114	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	57-114		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	43-86		
-	Phân hữu cơ	kg	2.860		Khi thay thế sang phân hữu

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	143		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	13	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	87	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
D	NĂM THỨ TƯ TRỞ ĐI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	169		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống	ngày công	144		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	tươi, che phủ bạt, chống đỡ cành)				
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	25		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phân thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Sọt	cái	10		
15	Bạt cao su	cuộn	10		
16	Dây buộc	cuộn	10		
17	Cây chống đỡ	cây	858		
18	Lông, vọt	cái	2		
19	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	320		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	320		
-	Phân hữu cơ	kg	4.290		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Phân bón lá, chất điều hòa sinh trưởng	kg (lít)	40 - 46		
-	Vôi bột	kg	286		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	18	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	111	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế

7. Cây vú sữa

Định mức tính cho quy mô 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	101		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm, che chắn	ngày công	20		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	81		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	330		
-	Giống trồng dặm	cây	15		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	138-204	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	93-132		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	33-66		
-	Phân hữu cơ	kg	1.650-3.300		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	165		
-	Vật liệu tủ gốc	kg	990		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	12	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	100	QCVN 01:2022/BKHCN	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	83		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	83		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	132-198	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	66-99		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	33-66		
-	Phân hữu cơ	kg	1.650-3.300		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	165		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	12	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	100	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
C	NĂM THỨ BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	114		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	114		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tia cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	132-198	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	66-99		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	33-66		
-	Phân hữu cơ	kg	1.650-3.300		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	165		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	89	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
D	NĂM THỨ TƯ				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	109		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	109		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tia cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	132-198	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	66-99		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	33-66		
-	Phân hữu cơ	kg	1.650-3.300		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	165		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	67	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
Đ	NĂM THỨ NĂM TRỞ ĐI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	251		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới, chống đỡ cành, bao quả)	ngày công	221		
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	30		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tia cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Túi bao quả	cái	165.000		
15	Sọt	cái	10		
16	Cây chống đỡ	cây	990		
17	Lồng, vọt	cái	2		
18	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	429-495	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	231-264		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	165-198		
-	Phân hữu cơ	kg	3.300-3.960		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	165		
-	Phân bón lá	kg (lít)	7		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	23	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	83	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế

8. Cây măng cầu xiêm

Định mức tính cho quy mô 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	141		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm, che chắn	ngày công	37		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón,	ngày công	104		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)				
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	800		
-	Giống trồng dặm	cây	40		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	160	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	189		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	160		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân hữu cơ	kg	5.600-8.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	400-800		
-	Tro trấu	kg	80		
-	Vật liệu tủ gốc	kg	800		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	13	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	99	QCVN 01:2022/BKHCN	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	102		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	102		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tĩa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	160	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	160		
-	Phân hữu cơ	kg	4.000-5.600		Khi thay thế sang phân hữu

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	400-800		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	13	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	99	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
C	NĂM THỨ BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	97		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm	ngày công	97		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)				
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	160	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	160		
-	Phân hữu cơ	kg	4.000-5.600		Khi thay thế sang phân hữu

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	400-800		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	13	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	82	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
D	NĂM THỨ TƯ TRỞ ĐI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	268		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, vận chuyển phân bón, bồi mô, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm	ngày công	204		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới, tĩa cảnh tạo mầm, thụ phấn bổ sung, bao quả)				
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	64		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tĩa cảnh	cái	2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Dụng cụ thụ phấn bổ sung	bộ	4		
12	Cưa cầm tay	cái	1		
13	Kéo cắt tĩa cảnh trên cao	cái	1		
14	Thang leo	cái	1		
15	Túi bao quả	cái	80.000		
16	Sọt	cái	20		
17	Lồng, vọt	cái	4		
18	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	560	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	560		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	560		
-	Phân hữu cơ	kg	8.000-9.600		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Phân bón lá, thuốc điều hòa sinh trưởng	kg (lít)	9		
-	Vôi bột	kg	400-800		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	40	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	74	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho,				Theo thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				

9. Cây mít

Định mức tính cho quy mô 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	126		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm, che chắn	ngày công	37		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	89		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	625	10TCN 464:2001	
-	Giống trồng dặm	cây	30		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	169	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	200		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	169		
-	Phân hữu cơ	kg	9.375		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	313		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	106	QCVN 01:2022/BKHCN	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	106		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	106		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	263	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	481		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	419		
-	Phân hữu cơ	kg	6.250		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	106	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm				Theo thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				
C	NĂM THỨ BA (GIAI ĐOẠN CHO TRÁI CHỨA ỔN ĐỊNH)				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	207		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tỉa cành, bồi mô, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	157		
-	Công thu hoạch (bao quả, tỉa quả, thu hoạch)	ngày công	50		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
14	Túi bao quả	cái	9.375		
15	Sọt	cái	20		
16	Lồng, vợt	cái	4		
17	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	319	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	488		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	550		
-	Phân hữu cơ	kg	12.500		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Phân bón lá	kg (lít)	16		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	92	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
D	NĂM THỨ TƯ TRỞ ĐI (GIAI ĐOẠN CHO TRÁI ỔN ĐỊNH)				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	203		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tỉa cành, bồi mô, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới, bao quả)	ngày công	153		
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	50		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Túi bao quả	cái	12.500		
15	Sọt	cái	20		
16	Lồng, vọt	cái	4		
17	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	375	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	500		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	625		
-	Phân hữu cơ	kg	15.625-18.750		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Phân bón lá	kg (lít)	16		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	18	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	75	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế

10. Cây dừa

Định mức tính cho quy mô 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	142		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm, che chắn	ngày công	19		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, dọn lá, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, rải thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	123		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	40	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dao dọn lá dừa	cái	2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	210	TCVN 10684-5:2018	
-	Giống trồng dặm	cây	20		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	15	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	72		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	24		
-	Phân vi sinh	kg	1.000		
-	Phân hữu cơ	kg	10.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	1.000		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	33	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	102	QCVN 01:2022/BKHCN	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa không quá 15% so với kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	123		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, dọn lá, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, rải thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	123		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	40	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Dao dọn lá dừa	cái	2		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	15	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	72		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	24		
-	Phân vi sinh	kg	1.000		
-	Phân hữu cơ	kg	10.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	33	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	102	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
C	NĂM THỨ BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	131		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, dọn lá, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, rải thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	131		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	40	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Dao dọn lá dừa	cái	2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	15	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	72		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	24		
-	Phân vi sinh	kg	1.000		
-	Phân hữu cơ	kg	10.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	35	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	99	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
D	NĂM THỨ TƯ				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	161		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, dọn lá, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, rải thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	161		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	40	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Dao dọn lá dừa	cái	2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	15	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	72		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	24		
-	Phân vi sinh	kg	1.000		
-	Phân hữu cơ	kg	10.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	73	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	86	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
Đ	NĂM THỨ NĂM TRỞ ĐI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	196		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, dọn lá, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, rải thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	156		
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	40		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	40	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Dao dọn lá dừa	cái	2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	60	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	25		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60		
-	Phân vi sinh	kg	1.000		
-	Phân hữu cơ	kg	10.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	73	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	86	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế

11. Cây ổi

Định mức tính cho quy mô 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT (GIAI ĐOẠN KIẾN THIẾT)				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	170		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm, che chắn	ngày công	46		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	124		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tia cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	1.000		
-	Giống trồng dặm	cây	50		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	300	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	400		
-	Phân vi sinh	kg	2.000		
-	Phân hữu cơ	kg	20.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	1.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	25	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	99	QCVN 01:2022/BKHCN	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI TRỞ ĐI (GIAI ĐOẠN KINH DOANH)				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	393		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tỉa cành bấm đốt, bao trái, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	297		
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	96		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Túi bao trái	cái	240.000		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	300	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	400		
-	Phân vi sinh	kg	2.000		
-	Phân hữu cơ	kg	20.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	48	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	99	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế

12. Cây bơ

Định mức tính cho quy mô 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	121		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm	ngày công	25		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	96		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	416	TCVN 9301:2013	
-	Giống trồng dặm	cây	20		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	18	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	34		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	25		
-	Phân hữu cơ	kg	19.552		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Chế phẩm sinh học	kg	42		
-	Vôi bột	kg	227		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	12	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	97	QCVN 01:2022/BKHCN	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	93		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	93		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	18	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	18		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	25		
-	Phân hữu cơ	kg	15.808		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					của loại phân bón đó
-	Chế phẩm sinh học	kg	21		
-	Vôi bột	kg	130		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	12	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	97	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
C	NĂM THỨ BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	125		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, bồi mô, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	125		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	18	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	18		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	25		
-	Phân hữu cơ	kg	15.808		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					của loại phân bón đó
-	Chế phẩm sinh học	kg	21		
-	Vôi bột	kg	130		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	18	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	91	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế
D	NĂM THỨ TƯ TRỞ ĐI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	155		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tỉa cành, bồi mô, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	125		
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	30		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Sọt	cái	10		
15	Lồng, vợt	cái	2		
16	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	96	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	50		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	94		
-	Phân hữu cơ	kg	15.600		Khi thay thế sang phân hữu

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Sunfat kẽm (ZnSO ₄)	kg	2		
-	Chế phẩm sinh học	kg	21		
-	Vôi bột	kg	582		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	40	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	87	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế

13. Cây na

Định mức tính cho quy mô 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	164		
-	Đào mương, lên liếp	ca máy	6-8		
-	Đắp mô, vận chuyển, đào hố, bón lót, trồng cây, trồng dặm, che chắn	ngày công	43		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	121		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng,	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng			BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Giống trồng mới	cây	1.000		
-	Giống trồng dặm	cây	50		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	800	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	700		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	400		
-	Phân hữu cơ	kg	12.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Vôi bột	kg	200-300		
-	Vật liệu tủ gốc	kg	1.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	99	QCVN 01:2022/BKHCN	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				Theo thực tế
B	NĂM THỨ HAI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	119		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	119		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông,	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng			BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	1.000	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	500		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	500		
-	Phân hữu cơ	kg	10.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	99	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh				Theo thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				
C	NĂM THỨ BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	117		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, tạo tán, vận chuyển phân bón, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới)	ngày công	117		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tỉa cành	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Máy phun thuốc	cái/3 ha	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Cửa cầm tay	cái	1		
12	Kéo cắt tỉa cành trên cao	cái	1		
13	Thang leo	cái	1		
14	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng			BLĐTBOXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	1.200	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	600		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	600		
-	Phân hữu cơ	kg	12.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	15	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	82	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho,				Theo thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	hàng rào, đê bao, cống bông (nếu có)				
D	NĂM THỨ TƯ TRỞ ĐI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	340		
-	Công chăm sóc (làm cỏ, vận chuyển phân bón, bồi mô, bón phân, phun thuốc, vận hành hệ thống tưới, kiểm tra, sửa chữa điện, hệ thống tưới, tia cảnh tạo mầm, thụ phấn bổ sung, bao quả)	ngày công	260		
-	Công thu hoạch (thu hoạch, vận chuyển)	ngày công	80		
2	Chức danh thực hiện nhiệm vụ: Thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	200	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Kéo cắt tia cảnh	cái	2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy cắt cỏ	cái/3 ha	1		
3	Hệ thống phun thuốc	hệ thống	1		
4	Máy đo pH	cái/5 ha	1		
5	Máy đo độ ẩm	cái/5 ha	1		
6	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
9	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
10	Máy bơm nước, dàn bơm	bộ/3 ha	1		
11	Dụng cụ thụ phấn bổ sung	bộ	4		
12	Cưa cầm tay	cái	1		
13	Kéo cắt tia cảnh trên cao	cái	1		
14	Thang leo	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
15	Túi bao quả	cái	100.000		
16	Sọt	cái	40		
17	Lồng, vợt	cái	4		
18	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, găng tay vải bạt, giày vải bạt thấp cổ, ủng cao su, xà phòng	bộ	2	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	1.500-2.500	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	800-1.500		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	800-1.500		
-	Phân hữu cơ	kg	15.000-25.000		Khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh, sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	50	QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	300		
-	Nhiên liệu (Xăng, nhớt, dầu)	lít	74	QCVN 01:2022/BKHCN	
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	15	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác				Theo thực tế
-	Chi phí khác				Theo quy định và thực tế

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
-	Vận hành, bảo dưỡng hệ thống chung: Nạo vét cải tạo, gia cố, dọn dẹp vệ sinh kênh cấp thoát nước, trạm điện, trạm bơm, nhà kho, hàng rào, đê bao, cống bọng (nếu có)				Theo thực tế

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG CÂY ĂN TRÁI

1. Vườn ươm giống cam, chanh, quýt, bưởi (giai đoạn gốc ghép)

- Quy mô 1.000 cây, giai đoạn ươm hạt đến khi cây đạt tiêu chuẩn xuất vườn theo tiêu chuẩn TCVN 9302:2013 Cây giống cam, quýt, bưởi - Yêu cầu kỹ thuật.

- Thời gian thực hiện: 12 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	44		
-	Chuẩn bị vườn ươm gieo hạt, vườn nhân giống	ngày công	2		
-	Đóng bầu, xếp luống và cấy cây vào bầu	ngày công	11		
-	Chăm sóc cây con	ngày công	31		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	34		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống tưới	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bảo bì thuốc bảo vệ thực vật	cái	1		
3	Máy phun thuốc	cái/ha	1		
4	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
5	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Kéo cắt tia cành	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Xô	cái	1		
9	Kính lúp	cái	1		
10	Máy đo pH	cái/ha	1		
11	Máy đo độ ẩm	cái	1		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông; mũ, nón chống mưa nắng; giày vải bạt cao cổ; ủng cao su; găng tay vải bạt; xà phòng	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Hạt (cam, chanh, quýt, bưởi)	hạt	1.570		
2	Vật tư				
-	Hỗn hợp ruột bầu (đất, trấu, mụn dừa, phân hữu cơ)	m ³	4,2		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	13	Quyết định số 258/QĐ-TT-VPPN; Quyết định số 259/QĐ-TT-VPPN ngày 27/9/2022	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	13		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	10		
-	Phân trung vi lượng, phân sinh học	g (ml)	30		
-	Vôi bột	kg	28		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,89		
-	Túi bầu	cái	1.178		
-	Màng phủ nông nghiệp	m ²	65,5		
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	46		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	4		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn, ngày công bố hợp quy, xét nghiệm bệnh				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

2. Vườn ươm giống cam, chanh, quýt, bưởi (giai đoạn ghép đến khi đạt chuẩn xuất vườn)

- Quy mô 1.000 cây, giai đoạn ghép cây đến khi cây đạt chuẩn xuất vườn theo TCVN 9302:2013 Cây giống cam, quýt, bưởi - Yêu cầu kỹ thuật.

- Thời gian thực hiện: 08 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	44		
-	Chuẩn bị hỗn hợp ruột bầu để bổ sung, dọn vệ sinh, khử trùng, kéo màng phủ nơi bị hư hỏng	ngày công	11		
-	Chăm sóc cây con, xử lý mắt ghép, ghép cây; gói chuyển cây, bóc xếp xuất vườn	ngày công	33		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	27		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống tưới	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bảo bì thuốc bảo vệ thực vật	cái	1		
3	Máy phun thuốc	cái/ha	1		
4	Thau, thùng, thùng tưới	bộ			
5	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
6	Kéo cắt cành	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Xô	cái	1		
9	Kính lúp	cái	1		
10	Máy đo pH	cái/ha	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
11	Máy đo độ ẩm	cái	1		
12	Dao ghép	cái	1		
13	Dây ghép	kg	2		
14	Giả nhựa (đựng cành ghép)	cái	2		
15	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông; mũ, nón chống mưa nắng; giày vải bạt cao cổ; ủng cao su; găng tay vải bạt; xà phòng	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Gốc ghép	gốc ghép	1.200		
-	Mắt ghép	mắt ghép	1.440		
2	Vật tư				
-	Hỗn hợp ruột bầu bổ sung cho bầu cây (đất, trấu, mụn dừa, phân hữu cơ)	m ³	1,3	Quyết định số 258/QĐ-TT-VPPN ngày 27/9/2022; Quyết định số 259/QĐ-TT-VPPN ngày 27/9/2022	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	16,8		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	16,8		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	12,6		
-	Phân trung vi lượng, phân sinh học	g (ml)	24,5		
-	Vôi bột	kg	15,5		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,67		
-	Túi bầu thay thế	túi	360		
-	Lưới che mát	m ²	51		
-	Màng phủ nông nghiệp	m ²	27		
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	40		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	3		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn, ngày công bố hợp quy, xét nghiệm bệnh				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

3. Vườn ươm nhân giống xoài (giai đoạn gốc ghép)

- Quy mô 1.000 cây, giai đoạn ươm hạt đến khi cây đạt tiêu chuẩn xuất vườn theo 10 TCN 473-2001 Cây giống xoài - Yêu cầu kỹ thuật.

- Thời gian thực hiện: 12 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	37		
-	Chuẩn bị vườn ươm gieo hạt, vườn nhân giống	ngày công	5		
-	Chăm sóc cây sau khi cấy	ngày công	32		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	33		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống tưới	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bảo bì thuốc bảo vệ thực vật	cái	1		
3	Máy phun thuốc	cái/ha	1		
4	Thau, thùng, thùng tưới	bộ			
5	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
6	Kéo cắt cành	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Xô	cái	1		
9	Kính lúp	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
10	Máy đo pH	cái/ha	1		
11	Máy đo độ ẩm	cái	1		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông; mũ, nón chống mưa nắng; giày vải bạt cao cổ; ủng cao su; găng tay vải bạt; xà phòng	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
	Hạt (xoài)	hạt	1.570		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	13	Quyết định số 258/QĐ-TT-VPPN; Quyết định số 259/QĐ-TT-VPPN ngày 27/9/2022	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	13		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	10		
-	Phân trung vi lượng, phân sinh học	g (ml)	110		
-	Vôi bột	kg	31		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	3,1		
	Màng phủ nông nghiệp	m ²	160		
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	136		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	4		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn, ngày công bố hợp quy, xét nghiệm bệnh				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

4. Vườn ươm nhân giống xoài (giai đoạn ghép đến khi xuất vườn)

- Quy mô 1.000 cây, giai đoạn ghép cây đến khi cây đạt tiêu chuẩn xuất vườn theo 10TCN 473-2001 Cây giống xoài - Yêu cầu kỹ thuật.

- Thời gian thực hiện: 06 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	57		
-	Chuẩn bị vườn ươm	ngày công	2		
-	Bứng cây, đóng bầu, chăm sóc; gói chuyển cây, bốc xếp xuất vườn	ngày công	55		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	19		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống tưới	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bảo bì thuốc bảo vệ thực vật	cái	1		
3	Máy phun thuốc	cái/ha	1		
4	Thau, thùng, thùng tưới	bộ			
5	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
6	Kéo cắt cành	cái	1		
7	Cuốc	cái	1		
8	Leng	cái	1		
9	Xô	cái	1		
10	Kính lúp	cái	1		
11	Máy đo pH	cái/ha	1		
12	Máy đo độ ẩm	cái	1		
13	Dao ghép	cái	1		
14	Dây ghép	kg	2		
15	Giá nhựa (đựng cành ghép)	cái	2		
16	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông; mũ, nón chống mưa nắng; giày vải bạt cao cổ; ủng cao su; găng tay vải bạt; xà phòng	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
III	ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Gốc ghép	gốc ghép	1.200		
-	Mắt ghép	mắt ghép	1.440		
2	Vật tư				
-	Hỗn hợp ruột bầu (đất, trấu, mụn dừa, phân hữu cơ)	m ³	10		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	0,63		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	0,63		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	0,43		
-	Phân trung vi lượng, phân sinh học	g (ml)	7		
-	Vôi bột	kg	48		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,52		
-	Túi bầu thay thế	túi	360		Theo thực tế
-	Lưới che mát	m ²	77		
-	Màng phủ nông nghiệp	m ²	40		
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	26		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	1,5		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn, ngày công bố hợp quy, xét nghiệm bệnh				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

5. Vườn ươm nhân giống mít (giai đoạn gốc ghép)

- Quy mô 1.000 cây, giai đoạn ươm hạt đến khi gốc ghép đạt tiêu chuẩn xuất vườn - Cây giống mít - Yêu cầu kỹ thuật.

- Thời gian thực hiện: 10 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	50		
-	Chuẩn bị vườn ươm gieo hạt, vườn nhân giống	ngày công	2		
-	Đóng bầu, xếp luống và cấy cây, bứng cây	ngày công	22		
-	Chăm sóc cây con	ngày công	26		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	29		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống tưới	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bảo bì thuốc bảo vệ thực vật	cái	1		
3	Máy phun thuốc	cái/ha	1		
4	Thau, thùng, thùng tưới	bộ			
5	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
6	Kéo cắt cành	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Xô	cái	1		
9	Kính lúp	cái	1		
10	Máy đo pH	cái/ha	1		
11	Máy đo độ ẩm	cái	1		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông; mũ, nón chống mưa nắng; giày vải bạt cao cổ; ủng cao su; găng tay vải bạt; xà phòng	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hạt (mít)	hạt	1.570		
2	Vật tư				
-	Hỗn hợp ruột bầu (đất, trấu, mụn dừa, phân hữu cơ)	m ³	5,4		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	7,06		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	7,06		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	5,2		
-	Phân trung vi lượng, phân sinh học	g (ml)	27		
-	Vôi bột	kg	28		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,7		
-	Túi bầu	cái	1.153		
-	Màng phủ nông nghiệp	m ²	65,5		
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	42		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	3		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn, ngày công bố hợp quy, xét nghiệm bệnh				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

6. Vườn ươm nhân giống mít (giai đoạn ghép đến khi xuất vườn)

- Quy mô 1.000 cây, giai đoạn ghép cây đến khi cây đạt chuẩn xuất vườn Cây giống mít- Yêu cầu kỹ thuật.

- Thời gian thực hiện: 04 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	25		
-	Dọn vệ sinh, khử trùng, kéo màng phủ nơi bị hư hỏng	ngày công	1		
-	Chăm sóc cây con, xử lý mắt ghép, ghép cây; gói chuyển cây, bóc xếp xuất vườn	ngày công	24		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	18		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống tưới	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bảo bì thuốc bảo vệ thực vật	cái	1		
3	Máy phun thuốc	cái/ha	1		
4	Thau, thùng, thùng tưới	bộ			
5	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
6	Kéo cắt cành	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Xô	cái	1		
9	Kính lúp	cái	1		
10	Máy đo pH	cái/ha	1		
11	Máy đo độ ẩm	cái	1		
12	Dao ghép	cái	1		
13	Dây ghép	kg	2		
14	Giá nhựa (đựng cành ghép)	cái	2		
15	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông; mũ, nón chống mưa nắng; giày vải bạt cao cổ; ủng cao su; găng tay vải bạt; xà phòng	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
III	ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Gốc ghép	gốc ghép	1.200		
-	Mắt ghép	mắt ghép	1.440		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	3,1		
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	1,9		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	2,4		
-	Phân trung vi lượng, phân sinh học	g (ml)	12		
-	Vôi bột	kg	15,5		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,4		
-	Lưới che mát	m ²	51		
-	Màng phủ nông nghiệp	m ²	27		
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	22		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	2		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn, ngày công bố hợp quy, xét nghiệm bệnh				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

7. Vườn ươm nhân giống chôm chôm (giai đoạn gốc ghép)

- Quy mô 1.000 cây, giai đoạn ươm hạt đến khi cây đạt tiêu chuẩn xuất vườn theo 10 TCN 474-2001 Cây giống chôm chôm - Yêu cầu kỹ thuật.

- Thời gian thực hiện: 12 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	56		
-	Chuẩn bị vườn ươm gieo hạt, vườn nhân giống	ngày công	2		
-	Đóng bầu, xếp luống và cấy cây, bứng cây	ngày công	22		
-	Chăm sóc cây con	ngày công	32		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	34		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống tưới	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bảo bì thuốc bảo vệ thực vật	cái	1		
3	Máy phun thuốc	cái/ha	1		
4	Thau, thùng, thùng tưới	bộ			
5	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
6	Kéo cắt cành	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Xô	cái	1		
9	Kính lúp	cái	1		
10	Máy đo pH	cái/ha	1		
11	Máy đo độ ẩm	cái	1		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông; mũ, nón chống mưa nắng; giày vải bạt cao cổ; ủng cao su; găng tay vải bạt; xà phòng	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hạt (chôm chôm)	hạt	1.570		
2	Vật tư				
-	Hỗn hợp ruột bầu (đất, trấu, mụn dừa, phân hữu cơ)	m ³	5,4		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	7,85		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	7,85		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	5,88		
-	Phân trung vi lượng, phân sinh học	g (ml)	30		
-	Vôi bột	kg	28		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,9		
-	Túi bầu	cái	1.531		
-	Màng phủ nông nghiệp	m ²	65,5		
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	46		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	4		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn, ngày công bố hợp quy, xét nghiệm bệnh				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

8. Vườn ươm nhân giống chôm chôm (giai đoạn ghép đến khi xuất vườn)

- Quy mô 1.000 cây, giai đoạn ghép cây đến khi cây đạt tiêu chuẩn xuất vườn 10TCN 474-2001 Cây giống chôm chôm - Yêu cầu kỹ thuật

- Thời gian thực hiện: 05 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	26		
-	Dọn vệ sinh, khử trùng, kéo màng phủ nơi bị hư hỏng	ngày công	1		
-	Chăm sóc cây con, xử lý mắt ghép, ghép cây; gói chuyển cây, bốc xếp xuất vườn	ngày công	25		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	20		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống tưới	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bảo bì thuốc bảo vệ thực vật	cái	1		
3	Máy phun thuốc	cái/ha	1		
4	Thau, thùng, thùng tưới	bộ			
5	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
6	Kéo cắt cành	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Xô	cái	1		
9	Kính lúp	cái	1		
10	Máy đo pH	cái/ha	1		
11	Máy đo độ ẩm	cái	1		
12	Dao ghép	cái	1		
13	Dây ghép	kg	2		
14	Giá nhựa (đựng cành ghép)	cái	2		
15	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông; mũ, nón chống mưa nắng; giày vải bạt cao cổ; ủng cao su; găng tay vải bạt; xà phòng	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
III	ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Gốc ghép	gốc ghép	1.200		
-	Mắt ghép	mắt ghép	1.440		
2	Vật tư				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	3,9		
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	2,4		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	3		
-	Phân trung vi lượng, phân sinh học	g (ml)	15		
-	Vôi bột	kg	15,5		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,45		
-	Lưới che mát	m ²	51		
-	Màng phủ nông nghiệp	m ²	27		
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	28		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	2		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn, ngày công bố hợp quy, xét nghiệm bệnh				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

9. Vườn ươm nhân giống sầu riêng (giai đoạn gốc ghép)

- Quy mô 1.000 cây, giai đoạn ươm hạt đến khi cây đạt tiêu chuẩn xuất vườn theo 10 TCN 477-2001 Cây giống sầu riêng - Yêu cầu kỹ thuật.

- Thời gian thực hiện: 18 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	102		
-	Chuẩn bị vườn ươm gieo hạt, vườn nhân giống	ngày công	2		
-	Đóng bầu, xếp luống và cấy cây, bứng cây	ngày công	37		
-	Chăm sóc cây con	ngày công	63		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	44		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống tưới	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bảo bì thuốc bảo vệ thực vật	cái	1		
3	Máy phun thuốc	cái/ha	1		
4	Thau, thùng, thùng tưới	bộ			
5	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
6	Kéo cắt cành	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Xô	cái	1		
9	Kính lúp	cái	1		
10	Máy đo pH	cái/ha	1		
11	Máy đo độ ẩm	cái	1		
12	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông; mũ, nón chống mưa nắng; giày vải bạt cao cổ; ủng cao su; găng tay vải bạt; xà phòng	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hạt (sâu riêng)	hạt	1.570		
2	Vật tư				
-	Hỗn hợp ruột bầu (đất, trấu, mụn dừa, phân hữu cơ)	m ³	12		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	13,3		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	13,3		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	10		
-	Phân trung vi lượng, phân sinh học	g (ml)	71		
-	Vôi bột	kg	34		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	2		
-	Túi bầu	cái	1.884		
-	Màng phủ nông nghiệp	m ²	97		
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	67		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	6		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn, ngày công bố hợp quy, xét nghiệm bệnh				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

10. Vườn ươm nhân giống sầu riêng (giai đoạn ghép đến khi xuất vườn)

- Quy mô 1.000 cây, giai đoạn ghép cây đến khi cây đạt tiêu chuẩn xuất vườn 10TCN 477-2001 Cây giống sầu riêng - Yêu cầu kỹ thuật

- Thời gian thực hiện: 08 tháng.

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	51		
-	Chuẩn bị hỗn hợp ruột bầu để bổ sung, dọn vệ sinh, khử trùng, kéo màn phủ nơi bị hư hỏng	ngày công	13		
-	Chăm sóc cây con, xử lý mắt ghép, ghép cây; gói chuyển cây, bóc xếp xuất vườn	ngày công	38		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	26		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống tưới	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bảo bì thuốc bảo vệ thực vật	cái	1		
3	Máy phun thuốc	cái/ha	1		
4	Thau, thùng, thùng tưới	bộ			
5	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
6	Kéo cắt cành	cái	1		
7	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
8	Xô	cái	1		
9	Kính lúp	cái	1		
10	Máy đo pH	cái/ha	1		
11	Máy đo độ ẩm	cái	1		
12	Dao ghép	cái	1		
13	Dây ghép	kg	2		
14	Giá nhựa (đựng cành ghép)	cái	2		
15	Bảo hộ lao động: Quần áo bảo hộ lao động phổ thông; mũ, nón chống mưa nắng; giày vải bạt	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	cao cổ; ủng cao su; găng tay vải bạt; xà phòng				
III	ĐỊNH MỨC GIỐNG, VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Giống				
-	Gốc ghép	gốc ghép	1.200		
-	Mắt ghép	mắt ghép	1.440		
2	Vật tư				
-	Hỗn hợp ruột bầu bổ sung cho bầu cây (đất, trấu, mụn dừa, phân hữu cơ)	m ³	2,3		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	6,4		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	4,3		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	5,3		
-	Phân trung vi lượng, phân sinh học	g (ml)	362		
-	Vôi bột	kg	15,5		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,95		
-	Lưới che mát	m ²	51		
-	Màng phủ nông nghiệp	m ²	40		
3	Năng lượng				
-	Điện	kWh	40		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	3		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn, ngày công bố hợp quy, xét nghiệm bệnh				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					phí vật tư, năng lượng

IV. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG HOA KIỀU

1. Vườn ươm giống hoa mai

- Gieo hạt trên vườn ươm sau đó cấy cây vào bầu, quy mô 1.000 cây.
- Cây giống xuất vườn không bị tổn thương, không bị sâu bệnh; chiều cao 40-50 cm; rễ phát triển tốt, có nhiều rễ thứ cấp; các lá ngọn đã trưởng thành, xanh tốt và có hình dạng, kích thước đặc trưng của giống.
- Thời gian thực hiện: 08 tháng.

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	35		
-	Chuẩn bị vườn ươm, ươm hạt và chăm sóc vườn ươm hạt	ngày công	5		
-	Chuẩn bị vườn nhân giống	ngày công	8		
-	Cấy cây vào bầu và chăm sóc	ngày công	22		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	22		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy phun thuốc	cái/ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
3	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
4	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
5	Kéo cắt tia cành	cái	1		
6	Bảo hộ lao động: Ủng, quần áo, khẩu trang, kính	bộ	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Hạt giống	hạt	1.600		Hạt no tròn, màu đen sẫm/ đặc trưng của

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					giống, không sâu bệnh
-	Hỗn hợp ruột bầu	m ³	1,6		Đất pha cát, phân chuồng, xơ dừa, tro trấu hoặc vật liệu khác tương đương
-	Phân chuồng (hoai mục)	kg	81		
-	Vôi bột	kg	7		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	6,5		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	7		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	2		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,5		
-	Lưới che nắng	m ²	45		Diện tích x 1,3
-	Túi bầu ươm cây	cái	1.300		Bầu 8x15cm
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	40		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	1,5		
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	10	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 10 % tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

2. Vườn lưu giữ, cung cấp vật liệu nhân giống hoa mai

- Cây trồng dưới đất, mật độ trồng 250 cây; quy mô 1.000 m².
- Cây sinh trưởng tốt, không sâu bệnh.
- Thời gian thực hiện: 12 tháng.

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	NĂM THỨ NHẤT				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	84		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chuẩn bị vườn trồng cây và trồng cây	ngày công	19		
-	Chăm sóc	ngày công	65		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	32		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy phun thuốc	cái/ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
3	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
4	Máy cắt cỏ	cái/ha	1		
5	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
6	Kéo cắt tia cành	cái	1		
7	Cưa cầm tay	cái	1		
8	Bảo hộ lao động: Ủng, quần áo, khẩu trang, kính	bộ	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Cây giống	cây	265		Chiều cao cây 10-20 cm; lượng giống yêu cầu bằng mật độ trồng (2x2m) thêm 5% hao hụt
-	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	kg	100		
-	Phân chuồng (hoai mục)	kg	2.500		
-	Vôi bột	kg	75		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	1,5		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	2		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	1,5		
-	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg (lít)	28		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	1,2		
2	Năng lượng				

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Điện	kWh	70		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	21,5		
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	10	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 10 % tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
B	NĂM THỨ HAI, BA				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	78		
-	Chăm sóc	ngày công	78		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	32		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy phun thuốc	cái/ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
3	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
4	Máy cắt cỏ	cái/ha	1		
5	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
6	Kéo cắt tỉa cành	cái	1		
7	Cưa cầm tay	cái	1		
8	Bảo hộ lao động: Ủng, quần áo, khẩu trang, kính	bộ	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	kg	200		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	30		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	30		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	23		
-	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg (lít)	28		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	1,6		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	140		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	23,5		
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	10	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 10 % tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
C	NĂM THỨ TƯ TRỞ ĐI				
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	87		
-	Chăm sóc	ngày công	87		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	32		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy phun thuốc	cái/ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
3	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
4	Máy cắt cỏ	cái/ha	1		
5	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
6	Kéo cắt tia cành	cái	1		
7	Cưa cầm tay	cái	1		
8	Bảo hộ lao động: Ủng, quần áo, khẩu trang, kính	bộ	2		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	kg	2.500		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	12		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	11		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	8		
-	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg (lít)	28		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	2,1		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	140		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	25		
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	10	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 10 % tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

3. Vườn ươm hoa hồng

- Cây giống nhân bằng phương pháp chiết cành, trồng trong chậu, để trên giàn; quy mô 1.000 chậu.
- Cây giống khỏe, xanh tốt, có ít nhất 3 chồi, không dập nát, không dị dạng, sạch sâu bệnh.
- Thời gian thực hiện: 03 tháng.

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	17		
-	Chuẩn bị giá thể vô bầu, vô bầu, xếp kệ, chiết cây	ngày công	11		
-	Chăm sóc	ngày công	6		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	11		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy phun thuốc	cái/ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
3	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
4	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
5	Kéo cắt tỉa cành	cái	1		
6	Bảo hộ lao động: Ủng, quần áo, khẩu trang, kính	bộ	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Cây hoa hồng (cung cấp vật liệu nhân giống)	cây	150		Cây có sức sống tốt, khỏe mạnh, không bị sâu bệnh, hoa đẹp, nhiều cành bánh tẻ
-	Giá thể bó bầu	kg	4		Rễ lục bình hoặc vật liệu khác tương đương
-	Giá thể để vô chậu nuôi cành chiết	m ²	1,7		Đất, mụn dừa, tro trấu, phân rơm hoặc vật liệu khác tương đương
-	Dây buộc	kg	1		Dây nhôm hoặc vật liệu khác tương đương
-	Vật liệu bọc bên ngoài cố định giá thể bó bầu	kg	1		Ni lông hoặc vật liệu khác tương đương
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	2		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	2,5		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	1,5		
-	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	kg	2		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg (lít)	0,02		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,3		
-	Chậu	cái	1.200		Chậu C6 (14,5 x 13,5 x 11cm)
-	Giàn để chậu	m ²	21		Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác, cứng, chắc tương đương (tính cho giàn có chiều ngang: 0,8-1m)
-	Lưới che nắng	m ²	67		Diện tích x 1,3
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	45		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	1		
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	10	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 10 % tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

4. Vườn lưu giữ, cung cấp vật liệu nhân giống hoa hồng

- Cây trồng dưới đất, mật độ trồng 330 cây; quy mô 1.000 m².
- Cây khỏe, không sâu bệnh, hoa đẹp.
- Thời gian thực hiện: 12 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	92		
-	Chuẩn bị vườn trồng cây và trồng cây	ngày công	38		
-	Chăm sóc	ngày công	54		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	32		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy phun thuốc	cái/ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
3	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
4	Máy cắt cỏ	cái/ha	1		
5	Kéo cắt tia cành	cái	1		
6	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
7	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
8	Bảo hộ lao động: Ủng, quần áo, khẩu trang, kính	bộ	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Cây giống	cây	363		5-6 lá/cây con; tỷ lệ sống $\geq$ 90%; lượng giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 10% hao hụt
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	6	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	5		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	6		
-	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	kg	70		
-	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg (lít)	0,3		
-	Phân chuồng (hoai mục)	kg	8.000		
-	Vôi bột	kg	200		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	2,5		
-	Màng phủ nông nghiệp	m ²	1.290		Diện tích x 1,3
2	Năng lượng				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Điện bơm	kWh	70		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	16		
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	10	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 10 % tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

5. Vườn lưu giữ, cung cấp vật liệu nhân giống và nhân giống hoa cúc

- Cây giống nhân bằng phương pháp giâm cành (giâm ngọn) kết hợp chăm sóc cây mẹ nhân giống trong nhà lưới che mưa nắng; quy mô tính trên 1.000 m² vườn cây mẹ (40.000 cây), sản xuất 400.000 cây giống/vụ/4 tháng.

- Cây giống khỏe mạnh, không dị hình, ngọn phát triển tốt, không có biểu hiện nhiễm sâu bệnh; chiều cao cây 5-8 cm, đường kính thân $\geq 0,2$ cm, số lá/cây: 4-5 lá.

- Thời gian thực hiện: 04 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	361		
-	Chuẩn bị vườn trồng cây mẹ và trồng cây	ngày công	40,5		
-	Chăm sóc vườn cây mẹ	ngày công	162,5		
-	Chuẩn bị vườn giâm cành và giâm cành	ngày công	143		
-	Chăm sóc vườn giâm cành	ngày công	15		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	23		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy phun thuốc	cái/ha	1		
2	Hệ thống tưới	hệ thống	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
4	Máy cắt cỏ	cái/ha	1		
5	Kéo cắt tia cành	cái	1		
6	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
7	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
8	Bảo hộ lao động: Ủng, quần áo, khẩu trang, kính	bộ	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Cây mẹ	cây	42.000		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	2		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	2		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	1,5		
-	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	kg	300	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022	
-	Phân chuồng (hoai mục)	kg	300		
-	Vôi bột	kg	10		
-	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg (lít)	0,3		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	2,8		
-	Nhà giam hom	nhà	1		
-	Lưới che nắng	m ²	195		
-	Màng che ni lông	m ²	195		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	30		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	22,5		
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	10	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 10 % tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

6. Vườn ươm hoa, kiểng (nhân giống theo phương pháp giâm cành/giâm ngọn)

- Cây giống nhân bằng phương pháp giâm cành (giâm ngọn), trồng trong chậu, để trên giàn trong nhà lưới che mát; quy mô 1.000 chậu.
- Cây giống khỏe, xanh tốt, có ít nhất 3 chồi, không dập nát, không dị dạng, sạch sâu bệnh.
- Thời gian thực hiện: 03 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	22		
-	Chuẩn bị giàn kệ, giá thể vô chậu, vô chậu xếp kệ, giâm cành	ngày công	9		
-	Chăm sóc	ngày công	13		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	11		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy phun thuốc	cái/ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
3	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
4	Máy cắt cỏ	cái/ha	1		
5	Kéo cắt tia cành	cái	2		
6	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
7	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
8	Bảo hộ lao động: Ủng, quần áo, khẩu trang, kính	bộ	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Cây mẹ (lấy cành/ngọn giâm)	cây	240		Tỷ lệ sống $\geq 80\%$
-	Giá thể	m ³	3		Mụn dừa, tro trấu, phân rơm hoặc vật liệu khác tương đương
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	36		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	6		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	54		
-	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	kg (lít)	90		
-	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg (lít)	0,03		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,4		
-	Chậu	cái	1.200		Chậu C7 (16,5 x 14,2 x 13,2cm)
-	Giàn để chậu	m ²	34		Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác, cứng, chắc tương đương (tính cho giàn có chiều ngang: 0,8-1 m)
-	Lưới che nắng	m ²	110		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	45		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	2,5		
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	10	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 10 % tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

7. Vườn ươm hoa, kiểng (nhân giống theo phương pháp chiết cành)

- Cây giống nhân bằng phương pháp chiết cành, trồng trong chậu, để trên giàn trong nhà lưới che mát; quy mô 1.000 chậu.
- Cây giống khỏe, xanh tốt, có ít nhất 3 chồi, không dập nát, không dị dạng, sạch sâu bệnh.
- Thời gian thực hiện: 03 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	29		
-	Chuẩn bị giàn kệ, giá thể vô chậu, vô chậu xếp kệ, chiết cành	ngày công	16		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chăm sóc	ngày công	13		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	11		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy phun thuốc	cái/ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
3	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
4	Kéo cắt tỉa cành	cái	1		
5	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
6	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
7	Bảo hộ lao động: Ủng, quần áo, khẩu trang, kính	bộ	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Cây mẹ (lấy cành chiết)	cây	300		Tỷ lệ sống $\geq 80\%$
-	Giá thể bó bầu	kg	4		Rễ lục bình hoặc vật liệu khác tương đương
-	Giá thể để vô chậu nuôi cành chiết	m ³	3		Mụn dừa, tro trấu, phân rơm hoặc vật liệu khác tương đương
-	Dây buộc	kg	1		Dây nhôm hoặc vật liệu khác tương đương
-	Vật liệu bọc bên ngoài cố định giá thể bó bầu	kg	0,5		Ni lông hoặc vật liệu khác tương đương
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	36		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	6		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	54		
-	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	kg (lít)	90		
-	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg (lít)	0,03		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	0,4		
-	Chậu	cái	1.200		Chậu C7 (16,5x14,2x13,2cm)
-	Giàn để chậu	m ²	34		Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác, cứng, chắc tương đương (tính cho giàn có chiều ngang: 0,8-1m)
-	Lưới che nắng	m ²	110		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	45		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	2,5		
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	10	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 10 % tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

8. Vườn sản xuất hoa, cây kiểng

- Quy mô 1.000 chậu; giai đoạn từ cây con đến khi xuất vườn.
- Cây cho chất lượng đẹp với tỷ lệ $\geq 80\%$.
- Thời gian thực hiện: 04 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	51		
-	Phát dọn vệ sinh, chuẩn bị giàn kệ, giá thể vô chậu, vô chậu xếp kệ, trồng cây	ngày công	17		
-	Chăm sóc, gói chuyển cây, bốc xếp xuất vườn	ngày công	34		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công	14		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính; thành viên; nhân viên hỗ trợ	ngày công			Theo thực tế
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
-	Máy phun thuốc	cái/ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
-	Hệ thống tưới	hệ thống	1		
-	Xe đẩy (xe kéo)	cái	1		
-	Máy cắt cỏ	cái/ha	1		
-	Kéo cắt tỉa cành	cái	1		
-	Dao, cuốc, xẻng	bộ	1		
-	Thau, thùng, thùng tưới	bộ	1		
-	Bảo hộ lao động (quần áo, găng tay, khẩu trang, ủng)	bộ	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
-	Giống	cây	1.100-3.300		1-3 cây/chậu
-	Giá thể	m ³	6,2		Mụn dừa, tro trấu, phân rơm hoặc vật liệu khác tương đương
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	33		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	6		
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	50		
-	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	kg (lít)	83		
-	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg (lít)	0,04		
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	kg (lít)	1		
-	Chậu	cái	1.100		Chậu C9 (21,5 x 17,5 x 17cm)
-	Giàn để chậu	m ²	69		Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác, cứng, chắc tương đương (tính cho giàn có chiều ngang: 0,8-1 m)
-	Lưới che nắng	m ²	224		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh	25		
-	Nhiên liệu (xăng, nhớt)	lít	7,5		
3	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	%	10	Quyết định số 4162/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2024	Theo thực tế, tối đa 10 % tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Sửa chữa nhỏ	%	5		Theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí vật tư, năng lượng

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG VẬT NUÔI

I. HEO

1. Heo sinh sản

TT	Hạng mục	ĐVT	Heo nội	Heo ngoại, heo lai	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT					
1	Heo cái hậu bị	kg/con	22	100		
2	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	210-230	240-260		
3	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	325-345	355-375		
4	Số con cai sữa/nái/năm	con	≥ 12	≥ 24		
5	Tỷ lệ loại thải nái/năm	%	25-30	30-35		
6	Thời gian sử dụng 1 nái	năm tuổi	≤ 4	$\leq 2,5$		
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG					
1	Lao động phổ thông					
1.1	Heo nái chờ phối, heo nái chữa	con/ngày công	≤ 50	≤ 120		
1.2	Heo nái nuôi con	con/ngày công	≤ 40	≤ 40		
2	Lao động kỹ thuật					
2.1	Heo nái chờ phối, heo nái chữa	con/ngày công	≤ 240	≤ 240		
2.2	Heo nái nuôi con	con/ngày công	≤ 80	≤ 80		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ					
1	Chuồng trại					
1.1	Thiết bị làm mát chuồng	bộ	1	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
1.2	Chuồng nuôi heo nái chữa	lồng/con	1	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Heo nội	Heo ngoại, heo lai	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.3	Chuồng nuôi heo nái nuôi con	lồng/con	1	1		
1.4	Sàn nuôi heo con cai sữa	m ² /con	0,6	0,6		
1.5	Sàn nuôi heo con sau cai sữa	m ² /con	0,6	0,6		
1.6	Hệ thống máng ăn tự động	bộ	2	2		
1.7	Hệ thống máng uống tự động	bộ	2	2		
2	Định mức khác					
2.1	Máy phun rửa chuồng trại	bộ	1	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2.2	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại	bộ	1	1		
2.3	Hệ thống điện	hệ thống	1	1		
2.4	Hệ thống thu gom và xử lý chất thải	hệ thống	1	1		
2.5	Hệ thống máy phát điện dự phòng	hệ thống	1	1		
2.6	Bình phun thuốc có động cơ (đeo vai)	cái	1	1		
2.7	Bảo hộ lao động (2 bộ quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ vải, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, ủng cao su, xà phòng)	bộ/người	1	1	Áp dụng Thông tư số 25/2022/TT-LĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG					
1	Vật tư					
1.1	Thức ăn				Quyết định số 663/QĐ-BNN ngày 03/02/2022; Giá trị dinh dưỡng thức ăn căn cứ theo Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.1.1	Heo nái chờ phối (Protein thô của thức ăn từ không nhỏ hơn 13%)	kg/con /ngày	1,2-1,8	2,6		
1.1.2	Heo nái chữa (Protein thô của thức ăn từ không nhỏ hơn 13%)	kg/con /ngày	1,5-2,3	2,5		

TT	Hạng mục	ĐVT	Heo nội	Heo ngoại, heo lai	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.1.3	Heo nái nuôi con (Protein thô của thức ăn từ không nhỏ hơn 15%)	kg/con/ngày	2-2,5	5,3		
1.2	Vắc xin, thuốc thú y					
1.2.1	Dịch tả heo cổ điển	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3		
1.2.2	Tai xanh	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3		
1.2.3	Tụ máu	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3		
1.2.4	Lở mồm long móng	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3		
1.2.5	Giả dại	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3		
1.2.6	Khô thai	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3		
1.2.7	Khác	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3		
1.2.8	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều	2	2	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
1.2.9	Thuốc phòng và chữa bệnh khác (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤ 3	$\leq 2,5$		
1.3	Men xử lý và sản xuất phân vi sinh	lít (kg)/m ²	1	1	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
1.4	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,2	0,2	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
1.5	Vật rẻ mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 1,4$	$\leq 1,4$	Theo quy trình kỹ thuật	
1.6	Tinh heo	liều/con/năm	≤ 5	≤ 5		

TT	Hạng mục	ĐVT	Heo nội	Heo ngoại, heo lai	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Năng lượng					
2.1	Điện, nước (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 4	≤ 4		
2.2	Nhiên liệu dùng để phát quang, vệ sinh (xăng, nhớt, dầu) cho 100m ² chuồng trại	lít/năm	≤ 13	≤ 13		
3	Vật tư cho an toàn sinh học tính theo % so với chi phí thức ăn	%	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC					
1	Công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, hợp chuẩn, kiểm dịch, xét nghiệm mẫu bệnh, kiểm tra mẫu nước					Theo quy định
2	Phí, lệ phí, tác quyền					Theo quy định
3	Định mức phát sinh khác					Theo quy định
4	Sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 3,5$	$\leq 3,5$		

2. Heo hậu bị, thương phẩm

TT	Hạng mục	ĐVT	Heo nội	Heo ngoại, heo lai	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT					
1	Trọng lượng đầu vào	kg/con	7	10		
2	Thời gian nuôi cái hậu bị (từ 75 ngày đến khi phối giống lần đầu)	ngày	135-155	165-185		
3	Số cái hậu bị chọn lúc 75 ngày tuổi/nái/năm	con	5-6	7-8		
4	Số cái chọn đạt tiêu chuẩn lúc 50kg/nái/năm	con	4-5	5,5-6,5		
5	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/nái/năm	con	3-4	3-4,2		

TT	Hạng mục	ĐVT	Heo nội	Heo ngoại, heo lai	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Khối lượng xuất chuồng	kg	45-65	≥ 100		
7	Khả năng tăng khối lượng	g/con/ngày	240-430	≥ 600		
8	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng	kg	4-5	$\leq 2,6$		
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG					
1	Lao động phổ thông					
1.1	Heo con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	con/ngày công	≤ 470	≤ 500		
1.2	Heo từ 75 ngày tuổi đến 100kg	con/ngày công	≤ 250	≤ 400		
1.3	Heo cái hậu bị từ 100kg đến khi phối giống lần đầu	con/ngày công	≤ 100	≤ 200		
2	Lao động kỹ thuật					
2.1	Heo con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	con/ngày công	≤ 1.000	≤ 1.000		
2.2	Heo từ 75 ngày tuổi đến 100kg đối với heo ngoại, đối với heo nội là 45kg	con/ngày công	≤ 800	≤ 800		
2.3	Heo cái hậu bị từ 100kg đến khi phối giống lần đầu	con/ngày công	≤ 400	≤ 400		
III	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ					
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	1	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	1	1		
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	1	1		
4	Máy phát điện	cái	1	1		
5	Máy phun rửa chuồng trại	bộ	1	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Heo nội	Heo ngoại, heo lai	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại	bộ	1	1		
7	Bình phun thuốc có động cơ (đeo vai)	cái	1	1		
8	Hệ thống xử lý thu gom và chất thải	hệ thống	1	1		
9	Hệ thống điện	hệ thống	1	1		
10	Hệ thống nước uống	hệ thống	1	1		
11	Bảo hộ lao động (2 bộ quần áo bảo hộ lao động phổ thông; kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, mũ, nón chống mưa nắng, khẩu trang lọc bụi, ủng cao su, xà phòng)	bộ/người	1	1	Áp dụng Thông tư số 25/2022/TT-LĐTBXH ngày 30/11/2022	
IV	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG					
1	Vật tư					
1.1	Thức ăn				Giá trị dinh dưỡng thức ăn căn cứ theo Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.1.1	Thức ăn tập ăn đến cai sữa cho giai đoạn từ 10-40 ngày tuổi đối với heo nội; 7-28 ngày tuổi đối với heo ngoại (Protein thô của thức ăn từ không nhỏ hơn 18%)	kg/con/ngày	0,2	0,3		
1.1.2	Heo sau cai sữa đến 75 ngày tuổi (sau cai sữa đạt 11-13kg ở heo nội và 25-30kg ở heo ngoại) (Protein thô của thức ăn từ không nhỏ hơn 18,5%)	kg/con/ngày	0,6-0,8	0,8-1,1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Heo nội	Heo ngoại, heo lai	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.1.3	Heo từ 76 ngày đến 160 ngày tuổi (Heo nội 50kg; heo ngoại: 100kg) (Protein thô của thức ăn từ không nhỏ hơn 14%)	kg/con/ngày	1,5-1,8	2,4-2,5		
1.1.4	Thức ăn cho Heo hậu bị (từ 160 ngày đến khi phối giống lần đầu) (Protein thô của thức ăn từ không nhỏ hơn 15%)	kg/con/ngày	1,8-2	2,6-2,8		
1.2	Vắc xin, thuốc thú y					
1.2.1	Vắc xin (Dịch tả (2), Phó Thương hàn (1), Đóng Dấu Heo (1), Tụ huyết trùng (1), Lở mồm long móng (1), Tai xanh (1))	liều/con	6	6		
1.2.2	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/con	2	2		
1.2.3	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,1	0,2		
1.2.4	Men xử lý và sản xuất phân vi sinh	lít, kg/m ²	1	1		
1.2.5	Thuốc phòng bệnh và chữa bệnh khác (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 2,5	≤ 2,5		
2	Vật rẻ mau hồng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 1,4	≤ 1,4	Theo quy trình kỹ thuật	
3	Năng lượng					
3.1	Điện, nước (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 4	≤ 4		
3.2	Nhiên liệu dùng để phát quang, vệ sinh (xăng, nhớt, dầu) cho 100m ² chuồng trại	lít/năm	≤ 13	≤ 13		
4	Vật tư cho an toàn sinh học tính theo % so với chi phí thức ăn	%	≤ 2,5	≤ 2,5		
V	ĐỊNH MỨC KHÁC					

TT	Hạng mục	ĐVT	Heo nội	Heo ngoại, heo lai	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, hợp chuẩn, kiểm dịch, xét nghiệm mẫu bệnh, kiểm tra mẫu nước					Theo quy định
2	Phí, lệ phí, tác quyền					Theo quy định
3	Sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 3,5	≤ 3,5		

II. GÀ SINH SẢN

TT	Hạng mục	ĐVT	Gà hướng thịt lông màu nhập nội	Gà nội	Gà hướng trứng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT						
1	Năng suất trứng	quả/mái/48 tuần đẻ	≥ 160	≥ 80	≥ 200		
2	Tỷ lệ trứng giống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90		
3	Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ	%/tháng	≤ 2	≤ 2	≤ 2		
4	Tỷ lệ chọn vào sinh sản so với 1 ngày tuổi	%	≥ 80	≥ 75	≥ 80		
5	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5		
6	Khối lượng gà trống khi loại thải	kg/con	2,6-2,8	0,9-2,9	1,6-1,8		
7	Khối lượng gà mái khi loại thải	kg/con	2,4-2,6	0,6-2,3	1,3-1,5		
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG						
1	Giai đoạn sinh sản						

TT	Hạng mục	ĐVT	Gà hướng thịt lông màu nhập nội	Gà nội	Gà hướng trứng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.1	Kỹ thuật, TY	con/ngày công	≤ 3.000	≤ 3.000	≤ 3.000		
1.2	Công nhân	con/ngày công	≤ 1.200	≤ 1.200	≤ 1.200		
III	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ						
1	Chuồng trại						
1.1	Lồng tầng	con/m ²	8-12	8-12	8-12		
1.2	Sàn nhựa	con/m ²	6-8	6-8	6-8		
2	Định mức khác						
2.1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	1	1	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2.2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	1	1	1		
2.3	Hệ thống máng uống	hệ thống	1	1	1		
2.4	Hệ thống thu trứng	hệ thống	1	1	1		
2.5	Hệ thống tải phân	hệ thống	1	1	1		
2.6	Máy phát điện	cái	1	1	1		
2.7	Máy phun thuốc sát trùng	bộ	1	1	1		
2.8	Máy ấp trứng gia cầm	cái	1	1	1		
2.9	Máy nở	cái	1	1	1		
2.10	Máy phun rửa chuồng trại	bộ	1	1	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2.11	Bình phun thuốc có động cơ (đeo vai)	cái	1	1	1		
2.12	Máy cắt cỏ	cái	1	1	1		
2.13	Hệ thống điện	hệ thống	1	1	1		
2.14	Hệ thống nước uống	hệ thống	1	1	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Gà hướng thịt lông màu nhập nội	Gà nội	Gà hướng trứng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2.15	Hệ thống thu gom và xử lý chất thải	hệ thống	1	1	1		
2.16	Bảo hộ lao động (2 bộ quần áo bảo hộ lao động phổ thông, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, mũ vải, khẩu trang lọc bụi, ủng cao su, xà phòng)	bộ/ người	1	1	1	Áp dụng Thông tư số 25/2022/TT-LĐTBXH ngày 30/11/2022	
IV	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG						
1	Vật tư						
1.1	Thức ăn					% đạm căn cứ theo QĐ 663/QĐ-BNN-KB ngày 03/2/2021	
1.1.1	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg/con	2,7-2,9	3-7,5	2-2,5		
1.2	Vắc xin, thuốc thú y						
1.2.1	Vắc xin (Gum (3), Đậu (1), IB (2), New (4), ILT (2), Cúm gia cầm (2))	liều/con	14	14	14		
1.2.2	Hóa chất sát trùng	lít/con	2,5	2,5	2,5		
1.2.3	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	0,05	0,05		
2	Chi phí khác (bao bì, kiểm dịch, phân biệt giới tính) so với tổng chi phí thức ăn	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2		
3	Vật rẻ mau hỏng (So với chi phí thức ăn)	%	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	Theo quy trình kỹ thuật	
4	Năng lượng		≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5		

TT	Hạng mục	ĐVT	Gà hướng thịt lông màu nhập nội	Gà nội	Gà hướng trứng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Điện nước so với tổng chi phí thức ăn	%	≤ 4	≤ 4	≤ 4		
2	Nhiên liệu dùng để phát quang, vệ sinh (xăng, nhớt, dầu) cho 100m ² chuồng trại	lít/năm	≤ 13	≤ 13	≤ 13		
V	ĐỊNH MỨC KHÁC						
1	Công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, hợp chuẩn, kiểm dịch, xét nghiệm mẫu bệnh, kiểm tra mẫu nước						Theo quy định
2	Phí, lệ phí, tác quyền						Theo quy định
3	Định mức phát sinh khác						Theo quy định
4	Sửa chữa chuồng trại; Sửa chữa thường xuyên khác (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 3,5$	$\leq 3,5$	$\leq 3,5$		

III. VỊT SINH SẢN

TT	Hạng mục	ĐVT	Vịt hướng thịt	Vịt hướng trứng	Vịt kiêm dụng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT						
1	Số tuần đẻ	tuần	42	52	52		
2	Năng suất trứng/42 tuần đẻ	quả/mái	175-185	-	-		
3	Năng suất trứng/52 tuần đẻ	quả/mái	216-229	245-290	170-190		
4	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥ 70	≥ 75	≥ 73		
5	Tỷ lệ chết, loại/tháng	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2		

TT	Hạng mục	ĐVT	Vật hướng thịt	Vật hướng trứng	Vật kiêm dụng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	1,3	3,2	2,2		
7	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	1,2	3	2		
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG						
1	Giai đoạn sinh sản						
1.1	Kỹ thuật, TY	con/ngày công	≤ 2.500	≤ 2.500	≤ 2.700		
1.2	Công nhân	con/ngày công	≤ 700	≤ 600	≤ 650		
III	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ						
1	Sàn nhựa	con/m ²	3,5-4	3,5-4	3,5-4	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	1	1	1		
3	Hệ thống máng ăn	hệ thống	1	1	1		
4	Hệ thống máng uống	hệ thống	1	1	1		
5	Máy phát điện	cái	1	1	1		
6	Máy ấp trứng gia cầm	cái	1	1	1		
7	Máy nỡ	cái	1	1	1		
8	Máy phun thuốc sát trùng	cái	1	1	1		
9	Hoá chất sát trùng	lít/con	20	20	20		
10	Máy phun rửa chuồng trại	bộ	1	1	1		
11	Bình phun thuốc có động cơ (đeo vai)	cái	1	1	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
12	Hệ thống máng ăn	hệ thống	1	1	1		
13	Hệ thống điện	hệ thống	1	1	1		
14	Hệ thống thu gom và xử lý chất thải	hệ thống	1	1	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Vịt hướng thịt	Vịt hướng trứng	Vịt kiêm dụng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
15	Bảo hộ lao động (2 bộ quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, giày vải bạt thấp cổ, kính trắng chống bụi hoặc chống chấn thương cơ học, ủng cao su, khẩu trang lọc bụi chống bụi bẩn, áo mưa, xà phòng)	bộ/người	1	1	1	Áp dụng Thông tư số 25/2022/TT-LĐTBXH ngày 30/11/2022	
IV	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG						
1	Vật tư						
1.1	Thức ăn					% đạm căn cứ theo QĐ 663/QĐ-BNN-KB ngày 03/02/2021	
-	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng cho cả giai đoạn sinh sản	kg/con	≤ 4,8	≤ 2,7	≤ 4,5		
1.2	Vắc xin, thuốc thú y						
1.2.1	Vắc xin Viêm gan vịt ((3), (3) Dịch tả vịt, Cúm gia cầm (3), Tụ huyết trùng (2))	liều/con	11	11	11		
1.2.2	Hóa chất sát trùng	lít/con	2,5	2,5	2,5		
1.2.3	Chế phẩm sinh học	g/con	0,05	0,05	0,05		
2	Chi phí khác (bao bì, kiểm dịch, phân biệt giới tính) so với tổng chi phí thức ăn	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2		
3	Vật rẻ mau hỏng (So với chi phí thức ăn)	%	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	Theo quy trình kỹ thuật	
4	Chi phí quản lý (so với tổng chi phí)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5		
5	Năng lượng						

TT	Hạng mục	ĐVT	Vịt hướng thịt	Vịt hướng trứng	Vịt kiêm dụng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Điện nước so với tổng chi phí thức ăn	%	≤ 4	≤ 4	≤ 4		
2	Nhiên liệu dùng để phát quang, vệ sinh (xăng, nhớt, dầu) cho 100m ² chuồng trại	lít/năm	≤ 13	≤ 13	≤ 13		
V	ĐỊNH MỨC KHÁC						
1	Công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, hợp chuẩn, kiểm dịch, xét nghiệm mẫu bệnh, kiểm tra mẫu nước						Theo quy định
2	Phí, lệ phí, tác quyền						Theo quy định
3	Định mức phát sinh khác						Theo quy định
4	Sửa chữa chuồng trại; Sửa chữa thường xuyên khác (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 3,5$	$\leq 3,5$	$\leq 3,5$		

IV. BÒ SINH SẢN

TT	Hạng mục	ĐVT	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Drought master, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT								Áp dụng Thông tư số 71/2025/TT- BNNMT ngày 18/12/2025	
1	Đối với cái hậu bị									
1.1	Khối lượng sơ sinh	kg/con	33-38	20-27	22-24	24-27	29-31	27-30		
1.2	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg/con	135-155	100-120	110-130	110-130	110-140	110-140		
1.3	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg/con	240-260	180-200	187-207	210-220	240-290	230-280		
1.4	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg/con	345-385	270-290	305-335	335-365	350-377	350-380		
2	Đối với cái sinh sản									
2.1	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	14-18	15-17	16-19	16-22	16-22	16-24		
2.2	Khối lượng phối giống lần đầu	kg/con	330-360	210-270	250-300	300-330	300-330	320-350		
2.3	Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	24-29	25-28	26-29	26-33	26-33	26-35		
2.4	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	tháng	14-17	13-16	14-17	17-19	15-17	14-17		

TT	Hạng mục	ĐVT	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Drought master, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.4	Đối với bê ăn sữa	con/ngày công	≤ 55	≤ 55						
1.5	Vắt sữa	con/ngày công	≤ 30	≤ 30						
2	Lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y									
2.1	Cán bộ kỹ thuật quản lý giống và dinh dưỡng	con/ngày công	≤ 60	≤ 60	≤ 60	≤ 60	≤ 60	≤ 60		
2.2	Bác sĩ thú y	con/ngày công	≤ 35	≤ 35	≤ 35	≤ 35	≤ 35	≤ 35		
2.3	Trình độ lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3		
III	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ									
1	Định mức chuồng trại									
1.1	Cho 1 cái sinh sản	m ²	5-7	5-7	8-9	8-9	8-9	8-9		
1.2	Cho 1 bò cái tơ	m ²	5-6	5-6	5-6	5-6	5-6	5-6		
1.3	Cho bê tơ lỗ	m ²	4-5	4-5	6	6	6	6		
1.4	Cho bê ăn sữa	m ²	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3		

TT	Hạng mục	ĐVT	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Drought master, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.5	Khẩu hao bò cái giống (sử dụng không quá 9 tuổi đối với bò sữa, không quá 10 tuổi đối với bò thịt)	tuổi	9	9	10	10	10	10		
1.6	Khẩu hao chuồng trại, sân chơi (khẩu hao trong 15 năm)	%	7	7	7	7	7	7		
2	Định mức khác									
2.1	Máy băm thái cỏ	cái	1	1	1	1	1	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Nội dung bổ sung phục vụ tổ chức thực hiện theo tình hình thực tế địa phương
2.2	Máy trộn thức ăn	cái	1	1	1	1	1	1		
2.3	Bình phun thuốc có động cơ (đeo vai)	cái	1	1	1	1	1	1		
2.4	Máy phun rửa chuồng trại	bộ	1	1	1	1	1	1		
2.5	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại	bộ	1	1	1	1	1	1		
2.6	Hệ thống máy phát điện dự phòng	hệ thống	1	1	1	1	1	1		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TT	Hạng mục	ĐVT	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Drought master, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2.1.2.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14		
2.1.2.3	Cỏ khô	kg/con /ngày	2	2	2	2	2	2		
2.1.2.4	Thức ăn thô xanh	kg/con /ngày	5-10	5-10	12	12	12	15-20		
2.1.2.5	Khoáng liếm	kg/con /ngày	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02		
2.1.2.6	Thức ăn ủ chua (dùng trong mùa khô)	kg/con /ngày	3-5	3-5	3-5	3-5	3-5	4-6		
2.2	Bê sau cai sữa									
2.2.1	Thức ăn tinh	kg/con /ngày	2	2	1-1,5	1-1,5	1-1,5	1-2		
2.2.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14		
2.2.3	Thức ăn thô xanh	kg/con /ngày	15-20	10-15	15-20	15-20	15-20	15-25		
2.2.4	Khoáng liếm	kg/con /ngày	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02		
2.2.5	Thức ăn ủ chua	kg/con /ngày	10-12	10-12	10-12	10-12	10-12	10-15		
2.3	Bê cái hậu bị									
2.3.1	Thức ăn tinh	kg/con /ngày	2	3	1,5-2	1,5-2	1,5-2	1,5-2		

TT	Hạng mục	ĐVT	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Drought master, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2.3.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14		
2.3.3	Thức ăn thô xanh	kg/con /ngày	30-40	20-30	25-35	25-35	25-35	30-35		
2.3.4	Khoáng liếm	kg/con /ngày	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03		
2.3.5	Thức ăn ủ chua	kg/con /ngày	15-25	15-20	15-20	15-20	15-20	20-25		
B	Vắc xin, thuốc thú y									
1	Kiểm tra định kỳ bệnh lao	lần/con /năm	1	1	1	1	1	1		
2	Tiêm phòng bệnh Lở mồm long móng, Tụ huyết trùng, Viêm da nổi cục, Ký sinh trùng đường máu, Viêm phổi do virus và Lép tô.	lần/con /năm	2	2	2	2	2	2		
3	Tẩy giun	lần/con /năm	2	2	2	2	2	2		
4	Tẩy sán	lần/con /năm	2	2	2	2	2	2		

TT	Hạng mục	ĐVT	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Drought master, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, hợp chuẩn, kiểm dịch, xét nghiệm mẫu bệnh, kiểm tra mẫu nước									Nội dung bổ sung phục vụ tổ chức thực hiện theo tình hình thực tế địa phương
2	Phí, lệ phí, tác quyền									
3	Định mức phát sinh khác									
4	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ II đến V)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5		

Ghi chú: BQ: Bình quân; SPGG: Sản phẩm giống gốc

V. DÊ SINH SẢN

TT	Hạng mục	ĐVT	Dê Bách Thảo	Dê Thịt		Dê Sữa		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Cổ	Boer	Saanen	Alpine		
I	ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT							Áp dụng Thông tư số 71/2025/TT-BNNMT ngày 18/12/2025	
1	Đối với đực, cái hậu bị								
1.1	Khối lượng sơ sinh	kg/con	2,4-2,6	1,8-1,9	2,7-3,0	2,6-3,0	2,5-2,9		
1.2	Khối lượng 12 tháng	kg/con	22-25	17-19	30-35	25-30	23-27		
1.3	Khối lượng 24 tháng	kg/con	32-36	25-28	44-55	35-43	32-40		
2	Đối với cái sinh sản								
2.1	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	280-310	240-270	400-430	320-350	330-360		
2.2	Khối lượng phối giống lần đầu	kg/con	20-23	15-17	35-40	24-28	22-26		
2.3	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	430-460	415-445	560-590	470-500	480-510		
2.4	Khoảng cách 2 lứa đẻ	ngày	220-250	240-270	320-350	340-370	330-360		
2.5	Số lứa đẻ/cái/năm	lứa	1,45	1,30	1,09	1,01	1,07		
2.6	Số con/lứa	con	1,60	1,35	1,65	1,45	1,45		
2.7	Số con sinh ra/cái/năm	con	2,30	1,70	1,80	1,47	1,56		
2.8	Sản lượng sữa tổng số/chu kỳ	kg	150	90	-	450	350		
2.9	Sản lượng sữa hàng hóa/chu kỳ	kg	-	-	-	300	235		
2.10	Số ngày vắt sữa bình quân/ chu kỳ	ngày	148	-	-	240	220		
2.11	Thời gian sử dụng con cái sinh sản	năm tuổi	7	7	7	7	7		
2.12	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	91	90	93	94	95		
2.13	Tỷ lệ nuôi sống sau cai sữa	%	92	92	92	91	91		
2.14	Tỷ lệ mỡ sữa	%	6,4	6,4		3,4	3,4		
3	Đực giống								

TT	Hạng mục	ĐVT	Đê Bách Thảo	Đê Thịt		Đê Sữa		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
3.1	Tuổi bắt đầu phối giống nhảy trực tiếp	tháng	10	8	12	15	15		
3.2	Tuổi bắt đầu sản xuất tinh	tháng	13	12	15	18	18		
3.3	Lượng xuất tinh (V)	ml	0,8	0,7	1,2	1,1	0,9		
3.4	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	75	75	77	75	75		
3.5	Mật độ tinh trùng (C)	tỷ/ml	2,7	2,7	3,1	2,7	3		
3.6	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)	%	10,3	10,3	10,8	11,3	11		
4	Tỷ lệ thay	%/năm	15-20	15-20	15-20	15-20	15-20		
5	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/cái/năm	con	0,8	0,6	0,6	0,5	0,6		
6	Số con thương phẩm/cái/năm	con	1,3	0,9	1,1	0,9	0,9		
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG								
1	Công lao động phổ thông (công nhân)								
1.1	Số đê cái sinh sản	con/ngày công	≤ 33	≤ 33	≤ 33	≤ 25	≤ 25		
1.2	Số đê hậu bị	con/ngày công	≤ 50	≤ 50	≤ 50	≤ 40	≤ 40		
2	Công lao động kỹ thuật, kỹ sư, thú y					≤ 40	≤ 40		
2.1	Số đê cái sinh sản	con/ngày công	≤ 50	≤ 50	≤ 50	≤ 40	≤ 40		
2.2	Số đê hậu bị	con/ngày công	≤ 70	≤ 70	≤ 70	≤ 60	≤ 60		
III	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ								
1	Chuồng trại								
1.1	Cho 1 đê cái sinh sản	m ²	1,5	1,2	1,5	1,5	1,5		
1.2	Cho 1 đê đực giống	m ²	2	1,5	2	2	2		

TT	Hạng mục	ĐVT	Dê Bách Thảo	Dê Thịt		Dê Sữa		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
1.3	Cho 1 dê hậu bị	m ²	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8		
1.4	Định mức khấu hao chuồng trại	%	7	7	7	7	7		
2	Định mức khác								
2.1	Máy băm thái cỏ	cái	1	1	1	1	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Nội dung bổ sung phục vụ tổ chức thực hiện theo tình hình thực tế địa phương
2.2	Máy trộn thức ăn	cái	1	1	1	1	1		
2.3	Bình phun thuốc có động cơ (đeo vai)	cái	1	1	1	1	1		
2.4	Máy phun rửa chuồng trại	bộ	1	1	1	1	1		
2.5	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại	bộ	1	1	1	1	1		
2.6	Hệ thống máy phát điện dự phòng	hệ thống	1	1	1	1	1		
2.7	Hệ thống nước uống	hệ thống	1	1	1	1	1		
2.8	Hệ thống điện	hệ thống	1	1	1	1	1		
2.9	Hệ thống thu gom và xử lý chất thải	hệ thống	1	1	1	1	1		
2.10	Bảo hộ lao động (2 bộ quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, giày vải bạt cao cổ chống trơn trượt, khẩu trang lọc bụi, áo mưa, xà phòng)	bộ/người	1	1	1	1	1	Áp dụng Thông tư số 25/2022/TT-LĐTBXH ngày 30/11/2022	
IV	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG								
A	Vật tư								
1	Thức ăn								
1.1	Thức ăn tinh								
1.1.1	Cái sinh sản	kg/con/ngày	0,6	0,25	0,7	1,14	0,92		
1.1.2	Đực sinh sản	kg/con/ngày	0,5	0,4	0,7	0,7	0,6		

TT	Hạng mục	ĐVT	Đê Bách Thảo	Đê Thịt		Đê Sữa		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
1.1.3	Hậu bị giống	kg/con/ngày	0,25	0,2	0,3	0,4	0,3		
1.1.4	Hậu bị thương phẩm	kg/con/ngày	0,25	0,2	0,3	0,4	0,3		
1.1.5	Theo mẹ	kg/con/ngày	0,25	0,25	0,3	0,4	0,25		
1.1.6	Chất lượng thức ăn tinh	% protein thô	14-18	14-18	14-18	14-18	14-18		
1.2	Thức ăn xanh								
1.2.1	Cải sinh sản	kg/con/ngày	4,5	3,5	5,5	5,2	4,5		
1.2.2	Đực sinh sản	kg/con/ngày	5	4	5,5	5,5	5		
1.2.3	Hậu bị giống	kg/con/ngày	3	2,8	3	3	3		
1.2.4	Hậu bị thương phẩm	kg/con/ngày	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5		
1.2.5	Theo mẹ (đê từ 3-8 tháng)	kg/con/ngày	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5		
2	Vắc xin, thuốc thú y								
2.1	Vắc xin								
2.1.1	Tụ huyết trùng	lần/con/năm	2	2	2	2	2		
2.1.2	Viêm ruột hoại tử	lần/con/năm	2	2	2	2	2		
2.1.3	Lở mồm long móng	lần/con/năm	2	2	2	2	2		

TT	Hạng mục	ĐVT	Dê Bách Thảo	Dê Thịt		Dê Sữa		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
2.1.4	Đậu dê	lần/con /năm	2	2	2	2	2		
2.2	Tẩy giun, sán								
2.2.1	Tẩy sán	lần/con /năm	2	2	2	2	2		
2.2.2	Tẩy giun	lần/con /năm	2	2	2	2	2		
2.3	Thuốc thú y								
2.3.1	Kháng sinh và các loại cần thiết so với chi phí thức ăn	%	2-3	2-3	1-2	1-2	1-2		
2.3.2	Phun thuốc diệt ve, nấm và sát trùng	lần/con /năm	48-52	48-52	48-52	48-52	48-52		
3	Vật rẻ so với chi phí thức ăn	%	0,5-1	0,5-1	0,5-1	0,5-1	0,5-1	Theo quy trình kỹ thuật	
4	Khấu hao chuồng trại (so với tổng chi phí thức ăn)	%	7	7	7	7	7		
B	Năng lượng								
1	Định mức điện nước so với chi phí	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2		
2	Nhiên liệu dùng để phát quang, vệ sinh (xăng, nhớt, dầu) cho 100m ² chuồng trại	lít/năm	≤ 13	≤ 13	≤ 13	≤ 13	≤ 13		Nội dung bổ sung phục vụ tổ chức thực hiện theo tình hình thực tế địa phương
V	ĐỊNH MỨC KHÁC								

TT	Hạng mục	ĐVT	Dê Bách Thảo	Dê Thịt		Dê Sữa		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
1	Công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, hợp chuẩn, kiểm dịch, xét nghiệm mẫu bệnh, kiểm tra mẫu nước								Nội dung bổ sung phục vụ tổ chức thực hiện theo tình hình thực tế địa phương
2	Phí, lệ phí, tác quyền								
3	Định mức phát sinh khác								
4	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ II đến V)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5		

Ghi chú: SPGG: Sản phẩm giống gốc

C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG THỦY SẢN

I. CÁ TRA

1. Cá tra bột

Giai đoạn tuyển chọn cá bố mẹ từ cá hậu bị, nuôi vỗ cá bố mẹ, tuyển chọn cá bố mẹ, sinh sản, ấp nở cá bột.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Tỉ lệ dị hình cá bột	%	≤ 2	QCVN 02-33-2: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021
2	Trạng thái hoạt động của cá bột		Bơi nhanh nhẹn, hướng quang	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/10 triệu cá bột	≤ 29		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/10 triệu cá bột	≤ 48		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước (lãng nước trại sản xuất cá bột)	cái/tỷ cá bột	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	≥ 3 HP
2	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao cá bố mẹ)	cái/25.000 m ²	1		7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
3	Kính hiển vi	bộ	1		
4	Máy phát điện	cái	1		$\geq 5,5$ HP
5	Xuồng	cái	1		
6	Lưới lọc	cái	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
8	Bể chứa cá bố mẹ (bể cho cá đẻ)	cái	2		2 m ³ /bể
9	Kính lúp	cái	1	QCVN 02-33-2: 2021/BNNPTNT	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				ngày 01/12/2021; TCVN 9963:2014 ngày 04/8/2014	
10	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	QCVN 02-33-2: 2021/BNNTPTNT ngày 01/12/2021	
11	Lưới kéo cá bố mẹ	cái	1	TCVN 9963:2014 ngày 04/8/2014	
12	Vèo chứa cá bố mẹ	cái	2	TCVN 13528- 1:2022 ngày 30/12/2022	
13	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT- BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
14	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/10 triệu cá bột	1		
15	Hệ thống cấp nước	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
16	Hệ thống sục khí (máy sục khí, ống nhựa, dây, val, đá bọt)	bộ	1		
17	Hệ thống điện	hệ thống	1		
18	Bình Weis	trứng/lít	20.000 - 30.000	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
19	Bể chứa cá bột	cá bột/ m ³	750.000	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	≥ 1 m ³
20	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	≥ 1,5 HP
21	Bình Oxy	cái	1		
22	Leng	cái	1		
23	Đèn pin	cái	1		
24	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bố mẹ				
-	Mật độ nuôi vỗ	kg/m ²	1-2	Quyết định số 4214/QĐ-BNN- TS ngày 13/10/2023	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Tỷ lệ đực: cái		1:3		
-	Tỷ lệ thành thực của cá cái	%	80-90	28 TCN 211:2004	
-	Tỷ lệ thành thực của cá đực	%	90-100	28 TCN 211:2004	
-	Tỷ lệ đẻ cá cái (so với cá thành thực)	%	70-80		
-	Mật độ ấp trứng trong bình Weis	trứng/lít	20.000-30.000	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ trứng thụ tinh	%	70-80	28 TCN 211:2004	
-	Tỷ lệ nở	%	70-80		
-	Năng suất cá bột	cá bột/kg cá cái	≥ 100.000		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ ($\geq 26\%$ đạm)	% khối lượng cá/ngày	2 – 3	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,01$	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,1$		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	$\leq 0,1$		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
-	HCG (kích thích sinh sản cá cái)	UI/kg cá	4.700-6.000	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	HCG (cho sinh sản cá đực)	UI/kg cá	1.175-2.000		
-	Muối (khử dính sơ bộ)	g/lít	4		
-	Urê (khử dính sơ bộ)	g/lít	3		
-	Tanin (khử dính)	g/lít	1,5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	nước)				
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	cá bột/bộ	≤ 60.000		
-	Nhân (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/100 kg cá	≤ 2.000	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/100 kg cá	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 4,6$		

2. Cá tra giống

Giai đoạn ương từ cá bột lên cá giống.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Chiều dài toàn thân	cm	15 - < 20	QCVN 02-33-2: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021
2	Khối lượng	g/con	10 - < 30	
3	Thời gian ương (tính từ cá bột)	ngày	61 – 90	
4	Tỉ lệ dị hình	%	< 0,5	
5	Tình trạng sức khỏe	cm	Không bị nhiễm bệnh gan, thận mủ	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/100.000 cá giống	≤ 78		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/100.000 cá giống	≤ 49		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/12.000-15.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1		≥ 2 HP
3	Kính hiển vi	cái	1		
4	Kính lúp	cái	1		
5	Lưới lọc	cái	1		
6	Vèo chứa cá	cái	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
8	Xuồng	cái	1		
9	Lồng lọc cá	bộ	1		
10	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
11	Máy sục khí	cái	1	QCVN 02-33-2: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021	≥ 520 W
12	Lưới kéo cá	cái	1		
13	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
14	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	QCVN 02-15:2009/BNNPTNT ngày 25/12/2009	
15	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/200.000 cá giống	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
16	Bình Oxy	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
17	Hệ thống điện	hệ thống	1		
18	Leng	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
19	Đèn pin	cái	1		
20	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bột				
-	Mật độ ương từ cá bột lên cá hương	con/m ²	500-1.000	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Mật độ ương từ cá hương lên cá giống	con/m ²	≤ 200		
-	Tỷ lệ sống từ cá bột lên cá giống	%	7-30	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn 40% đậm	% khối lượng cá/ngày	8-12	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Thức ăn 28-40% đậm	% khối lượng cá/ngày	4-12		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên (sử dụng 10-12 ngày)	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vèo, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Cọc làm rào ngăn chặn địch hại theo chu vi bờ ao (chiều dài 1,2m; khoảng cách 2,5	cây/100 m	≤ 40		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	m/cọc)				
-	Lưới giăng ngăn chặn địch hại theo chu vi ao ương (chiều rộng $\geq 1\text{m}$)	đài/1.000m ²	150		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
2	Năng lượng				
-	Điện	kwh/10.000 con	≤ 1.100	Quyết định số 4241/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10.000 con	≤ 25	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 1,3$		

3. Cá tra hậu bị, thương phẩm

- Giai đoạn từ cá giống đến cá hậu bị 1 kg/con, thời gian nuôi 8 tháng.
- Giai đoạn từ cá hậu bị 1 kg đến 3 kg/con, thời gian nuôi 12 tháng.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Tình trạng sức khỏe		Khỏe mạnh, không bị nhiễm bệnh gan, thận mủ	
2	Khối lượng	kg/con	≥ 3	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông (giai đoạn từ cá giống đến cá hậu bị 1kg)	ngày công/10 tấn cá	≤ 96		
-	Lao động phổ thông (giai đoạn từ cá hậu bị 1kg đến 3kg)	ngày công/10 tấn cá	≤ 87		
2	Lao động kỹ thuật (giai đoạn từ cá giống đến cá hậu bị 1kg)	ngày công/10 tấn cá	≤ 34		
3	Lao động kỹ thuật (giai đoạn từ cá hậu bị 1kg đến 3kg)	ngày công/10 tấn cá	≤ 60		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		cá			
4	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/20.000-25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Lưới kéo cá	cái	1		
4	Lưới lọc	cái	1		
5	Vèo chứa cá	cái	1		
6	Chài	cái	1		
7	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
8	Vợt thu cá	cái	1		
9	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
10	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1		≥ 2 HP
11	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
12	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
13	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/10 tấn cá	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
14	Hệ thống điện	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
15	Leng	cái	1		
16	Đèn pin	cái	1		
17	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá giống				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Mật độ thả (từ cá giống đến cá 1kg/con)	con/m ²	40-100		
-	Mật độ thả cá hậu bị (từ 1kg/con lên cá 3kg/con)	con/m ²	≤ 2		
-	Tỷ lệ sống	%	≥ 80		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn 18-30% đạm	% khối lượng cá/ngày	1-3	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND	
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01	Quyết định số 4214/QĐ BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/ 10.000 con	≤ 1.100		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/ 10.000 con	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 0,8		

4. Cá tra duy trì

Giai đoạn chăm sóc cá bố mẹ chờ chuyển sang giai đoạn nuôi vỗ sinh sản.

Thời gian nuôi duy trì: 12 tháng.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Tình trạng sức khỏe		Khỏe mạnh, không bị nhiễm bệnh gan, thận mù	
2	Khối lượng	kg/con	> 3	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/tấn cá	≤ 23		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/tấn cá	≤ 21		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/16.000 m ²	2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Lưới kéo cá	cái	1		
4	Chài	cái	1		
5	Lưới lọc	cái	1		
6	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
7	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
8	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
9	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày	
10	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạo liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/tấn cá	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
11	Hệ thống điện	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
12	Leng	cái	1		
13	Đèn pin	cái	1		
14	Xe đẩy	cái	1		
15	Vèo chứa cá	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá duy trì				
-	Mật độ thả cá nuôi duy trì	kg/m ²	1-2		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn ($\geq 26\%$ đạm)	% khối lượng cá/ngày	≤ 2		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,01$		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,1$		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/tấn cá	≤ 104		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 4,3$		

II. CÁ CHÉP

1. Cá chép bột

Giai đoạn tuyển chọn cá bố mẹ từ cá hậu bị, nuôi vỗ cá bố mẹ, tuyển chọn cá bố mẹ, sinh sản, ấp nở cá bột.

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài	mm	5 đến 7	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Tỉ lệ dị hình cá bột	%	≤ 5	
3	Tình trạng sức khỏe		Không có dấu hiệu bệnh lý	TCVN 9586:2014 ngày 04/8/2014

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/10 triệu cá bột	≤ 57		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/10 triệu cá bột	≤ 61		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước (lắng nước trại sản xuất cá bột)	cái/tỷ cá bột	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	≥ 3 HP
2	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao cá bố mẹ)	cái/ 25.000 m ²	1		7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
3	Kính hiển vi	cái	1		
4	Máy phát điện	cái	1		$\geq 5,5$ HP
5	Xuồng	cái	1		
6	Lưới lọc	cái	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
8	Kính lúp	cái	1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020	
9	Lưới kéo cá bố mẹ	cái	1	Phù hợp với quy trình	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
10	Vèo chứa cá bố mẹ	cái	1	kỹ thuật, quy mô dự án	
11	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
12	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
13	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/10 triệu cá bột	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
14	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	≥ 1,5 HP
15	Hệ thống cấp nước	bộ	1		
16	Hệ thống sục khí (máy sục khí, ống nhựa, dây, val, đá bọt)	bộ	1		
17	Bình Weis (40 lít)	kg trứng/bình	2-3	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
18	Bể composite chứa cá bố mẹ	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
19	Bể composite chứa cá bột	cái/1 triệu cá bột	1	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	≥ 1 m ³
20	Bình Oxy	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
21	Hệ thống điện	hệ thống	1		
22	Leng	cái	1		
23	Đèn pin	cái	1		
24	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bố mẹ				
-	Mật độ nuôi vỗ	kg/100 m ²	20-25		
-	Tỷ lệ đực: cái		2:1	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Tỷ lệ thành thực của cá cái	%	80-90		
-	Tỷ lệ thành thực của cá đực	%	90-100		
-	Tỷ lệ đẻ cá cái (so với cá thành thực)	%	80-90		
-	Mật độ ấp trứng trong bình Weis	trứng/10 lít	500.000-700.000		
-	Tỷ lệ trứng thụ tinh	%	70-80		
-	Tỷ lệ trứng nở	%	70-80		
-	Năng suất cá bột	cá bột/kg cá cái	≥ 40.000	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ (25-30% đạm)	% khối lượng cá/ngày	2-5	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,01$	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,1$		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	$\leq 0,1$		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên	kg/m ³ hoặc lít/m ³	$\leq 0,1$		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
-	LRHa (kích thích sinh sản cá)	µg/kg cá	50-70		
-	LRHa (kích thích sinh sản cá đực)	µg/kg cá	20-35		
-	DOM (Kích thích sinh sản cá cái)	mg/kg cá	10-15	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	DOM (Kích thích sinh sản cá đực)	mg/kg cá	3-5		
-	Muối (khử dính sơ bộ)	g/lít	4	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Urê (khử dính sơ bộ)	g/lít	3		
-	Tanin (khử dính)	g/lít	1,5		
-	Nước khóm (khử dính)	ml/lít	20		
1.4	Vật liệu				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	cá bột/bộ	≤ 60.000		
-	Nhân (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/100 kg cá	≤ 25	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Điện	kWh/100 kg cá	≤ 2.000		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 2,4$		

2. Cá chép giống

Giai đoạn ương từ cá bột lên cá giống.

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Tỉ lệ dị hình	%	≤ 1	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025
2	Tình trạng sức khỏe			
-	Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép		Âm tính	
-	Hội chứng lở loét EUS ở cá		Âm tính	
-	Bệnh nhiễm trùng do Aeromonas ở cá		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/100.000 cá giống	≤ 77		
2	Lao động kỹ thuật	ngày	≤ 40		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		công/100.000 cá giống			
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/12.000-15.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Máy sục khí	cái	1		≥ 520 W
3	Kính hiển vi	cái	1		
4	Xuồng	cái	1		
5	Kính lúp	cái	1		
6	Lưới kéo cá	cái	1		
7	Lưới lọc	cái	1		
8	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
9	Vèo chứa cá	cái	1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020	
10	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
11	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	QCVN 02-15:2009/BNNPTNT ngày 25/12/2009	
12	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/100.000 cá giống	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
13	Bình Oxy	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
14	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
15	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1		≥ 2 HP
16	Hệ thống điện	hệ thống	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
17	Leng	cái	1		
18	Đèn pin	cái	1		
19	Xe đẩy	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bột				
-	Mật độ thả (giai đoạn từ cá bột lên cá giống)	con/m ²	300-500	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ sống	%	20-30	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn 35-40% đạm	% khối lượng cá/ngày	5-7	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên (sử dụng 10-12 ngày)	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vèo, lòn cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Cọc làm rào ngăn chặn địch hại theo chu vi bờ ao (chiều dài 1,2m; khoảng cách 2,5-m/cọc)	cây/100 m	≤ 40		
-	Lưới giăng ngăn chặn	dài/1.000m ²	150		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	định hại theo chu vi ao ương (chiều rộng $\geq 1\text{m}$)				
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	kg cá/bộ	2-5		
-	Nhân (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/10.000 con	≤ 600	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10.000 con	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 3,9$		

3. Cá chép hậu bị, thương phẩm

- Giai đoạn từ cá giống đến cá hậu bị
- Thời gian nuôi 10 tháng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Ngoại hình		Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây vẩy hoàn chỉnh, không xây xát, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng đặc trưng của loài	TCVN 9586 :2014
2	Tình trạng sức khỏe			
-	Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép		Âm tính	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT
-	Hội chứng lở loét EUS ở cá		Âm tính	
-	Bệnh nhiễm trùng do Aeromonas ở cá		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/tấn cá	≤ 27		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/tấn cá	≤ 23		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/20.000-25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Lưới kéo cá	cái	1		
4	Lưới lọc	cái	1		
5	Chài	cái	1		
6	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
7	Cân 2kg, 5kg, 20kg, 60kg	bộ	1		
8	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
9	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/tấn cá	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
10	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	$\geq 1,5$ HP
11	Hệ thống điện	hệ thống	1		
12	Leng	cái	1		
13	Đèn pin	cái	1		
14	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật tư				
1.1	Cá giống				
-	Mật độ thả	con/m ²	1,5-5	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ sống	%	60-70	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn $\geq 26\%$ đạm	% khối lượng cá/ngày	≤ 5		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-20	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,01$		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,1$		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10.000 con	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 7,8$		

4. Cá chép duy trì

- Giai đoạn chăm sóc cá bố mẹ chờ chuyển sang giai đoạn nuôi vỗ sinh sản.
- Thời gian nuôi duy trì 12 tháng.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Ngoại hình		Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây vẩy hoàn chỉnh, không xây xát, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng đặc trưng của loài.	TCVN 9586 :2014
2	Tình trạng sức khỏe			
-	Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép		Âm tính	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT
-	Hội chứng lở loét EUS ở cá		Âm tính	
-	Bệnh nhiễm trùng do Aeromonas ở cá		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/tấn cá	≤ 82		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/tấn cá	≤ 67		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/ 25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
3	Kính hiển vi	cái	1		
4	Lưới kéo cá	cái	1		
5	Chài	cái	1		
6	Lưới lọc	cái	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
8	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
9	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
10	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/tấn cá	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
11	Hệ thống điện	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
12	Leng	cái	1		
13	Đèn pin	cái	1		
14	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá duy trì				
-	Mật độ cá nuôi duy trì	kg/100 m ²	20-25		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (30-40% đạm)	% khối lượng cá/ngày	≤ 3		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/tấn cá	≤ 395		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 3,1$		

III. CÁ TRÊ

1. Cá trê bột

Giai đoạn tuyển chọn cá bố mẹ từ cá hậu bị, nuôi vỗ cá bố mẹ, tuyển chọn cá bố mẹ, sinh sản, ấp nở cá bột.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Tỉ lệ dị hình cá bột	%	≤ 2	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021
2	Chiều dài	mm	5 đến 6	
3	Tình trạng sức khỏe		Không có dấu hiệu bệnh lý	TCVN 9586:2014 ngày 04/8/2014

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/10 triệu cá bột	≤ 36		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/10 triệu cá bột	≤ 42		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước (lắng nước trại sản xuất cá bột)	cái/tỷ cá bột	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	≥ 3 HP
2	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao cá bố mẹ)	cái/25.000 m ²	1		7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Kính hiển vi	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
4	Máy phát điện	cái	1		≥ 5,5 HP
5	Xuồng	cái	1		
6	Lưới lọc	cái	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
8	Kính lúp	cái	1	QCVN 02-33-3: 2021 /BNNPTNT ngày 01/12/2021	
9	Lưới kéo cá bố mẹ	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
10	Vèo chứa cá bố mẹ	cái	1		
11	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
12	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
13	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/10 triệu cá bột	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
14	Hệ thống cấp nước	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
15	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
16	Hệ thống sục khí (máy sục khí, ống nhựa, dây, val, đá bọt)	bộ	1		
17	Bình Weis (40 lít)	kg trứng/bình	2-3	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
18	Bể chứa cá bố mẹ	cái	1		
19	Bể trữ cá bột	cái/1 triệu cá bột	1	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	≥ 1 m ³
20	Bình Oxy	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật,	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				quy mô dự án	
21	Hệ thống điện	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
22	Leng	cái	1		
23	Đèn pin	cái	1		
24	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bố mẹ				
-	Mật độ nuôi vỗ	kg/m ²	3-5	Quyết định số 29/2025/QĐ- UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ đực: cái		3:1	Quyết định số 29/2025/QĐ- UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ thành thực của cá cái	%	65-95		
-	Tỷ lệ thành thực của cá đực	%	60-90		
-	Tỷ lệ đẻ cá cái (so với cá cái thành thực)	%	≥ 90		
-	Bình Weis (40 lít)	kg trứng/bình	2-3	Quyết định số 29/2025/QĐ- UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ trứng thụ tinh	%	58-72		
-	Tỷ lệ trứng nở	%	70-80		
-	Sức sinh sản	trứng/kg cá cái	≥ 45.000		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ (≥ 26% đạm)	%	2-5	Quyết định số 29/2025/QĐ- UBND ngày 03/11/2025	
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc	≤ 0,1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		lít/m ³			
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
-	Thuốc kích thích sinh sản cá cái (HCG)	UI/kg cá	2.000-2.500	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Thuốc kích thích sinh sản cá đực (HCG)	UI/kg cá	667-1.250		
-	Thuốc kích thích sinh sản (nào thủy)	mg/kg cá cái	3-4		
-	Muối (khử dính sơ bộ)	g/lít	4		
-	Urê (khử dính sơ bộ)	g/lít	3		
-	Tanin (khử dính)	g/lít	1,5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	cá bột/bộ	≤ 60.000		
-	Nhân (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10 triệu cá bột	≤ 71		
-	Điện	kWh/10 triệu cá bột	≤ 100		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 3,2		

2. Cá trê giống

Giai đoạn ương từ cá bột lên cá giống, thời gian ương 75 ngày (Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài	cm	6 đến 20	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025
2	Khối lượng	g/con	5 đến 30	
3	Tỷ lệ dị hình	%	≤ 0,5	
4	Tình trạng sức khỏe		Không có dấu hiệu bệnh lý	TCVN 9586:2014

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/100.000 cá giống	≤ 98		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/100.000 cá giống	≤ 72		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/12.000-15.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1		≥ 2 HP
3	Máy sục khí	cái	1		≥ 520 W
4	Kính hiển vi	cái	1		
5	Kính lúp	cái	1		
6	Xuồng	cái	1		
7	Lưới lọc	cái	1		
8	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
9	Lồng lọc cá	bộ	1		
10	Lưới kéo cá giống	cái	1	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
11	Vèo chứa cá	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
12	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
13	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	QCVN 02-15:2009/BNNPT NT ngày 25/12/2009	
14	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/100.000 cá giống	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
15	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	≥ 1,5 HP
16	Bình Oxy	cái	1		
17	Hệ thống điện	hệ thống	1		
18	Leng	cái	1		
19	Đèn pin	cái	1		
20	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bột				
-	Mật độ thả (giai đoạn từ cá bột lên cá giống)	con/m ²	400-500	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ sống	%	≥ 20		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (30-40% đậm)	% khối lượng cá/ngày	3-5		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên (sử dụng 10-12 ngày)	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Cọc làm rào ngăn chặn địch hại theo chu vi bờ ao (chiều dài 1,2m; khoảng cách 2,5-m/cọc)	cây/100 m	≤ 40		
-	Lưới giăng ngăn chặn địch hại theo chu vi ao ương (chiều rộng ≥ 1m)	dài/1.000m ²	150		
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	kg cá/bộ	2-5		
-	Nhân (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/100.000 con	≤ 222		
-	Điện	kWh/100.000 con	≤ 4.320		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5,7		Theo quy định

3. Cá thể hậu bị, thương phẩm

- Giai đoạn từ cá giống lên cá hậu bị

- Thời gian nuôi 4-5 tháng (Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025).

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Khối lượng	kg/con	$\geq 0,2$	
2	Tình trạng sức khỏe		Không có dấu hiệu bệnh lý	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/tấn cá	≤ 16		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/tấn cá	≤ 13		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/20.000-25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Lưới kéo cá	cái	1		
4	Lưới lọc	cái	1		
5	Xuồng	cái	1		
6	Chài	cái	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
8	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
9	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
10	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân,	bộ/tấn cá	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)				
11	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	≥ 1,5 HP
12	Hệ thống điện	hệ thống	1		
13	Leng	cái	1		
14	Đèn pin	cái	1		
15	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá giống				
-	Mật độ thả	con/m ²	50-60	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ sống	%	60-70		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (28-40% đạm)	% khối lượng cá/ngày	5-7	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vèo, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/tấn cá	≤ 20		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 1		

4. Cá trê duy trì

- Giai đoạn chăm sóc cá bố mẹ chờ chuyển sang giai đoạn nuôi vỗ sinh sản
- Thời gian nuôi 12 tháng.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Khối lượng	kg/con	> 0,2	Cá bố mẹ chuyển từ nuôi vỗ sang nuôi duy trì
2	Tình trạng sức khỏe		Không có dấu hiệu bệnh lý	Cá bố mẹ chuyển từ nuôi vỗ sang nuôi duy trì nên áp dụng theo tiêu chuẩn của cá bố mẹ

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/tấn cá	≤ 22		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/tấn cá	≤ 28		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/ 25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Lưới kéo cá	cái	1		
4	Chài	cái	1		
5	Lưới lọc	cái	1		
6	Xuồng	cái	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
8	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
9	Vợt thu cá	cái	1		
10	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				1:2022 ngày 30/12/2022	
11	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/tấn cá	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
12	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	$\geq 1,5$ HP
13	Hệ thống điện	hệ thống	1		
14	Leng	cái	1		
15	Đèn pin	cái	1		
16	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá duy trì				
	Mật độ cá nuôi duy trì	kg/m ²	2-3		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn ($\geq 26\%$ đạm)	% khối lượng cá/ngày	≤ 2		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,01$		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,1$		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/tấn cá	≤ 38		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 2,8		

IV. LƯƠN

1. Lươn bột

Giai đoạn tuyển chọn lươn bố mẹ từ lươn hậu bị, nuôi vỗ lươn bố mẹ, tuyển chọn lươn bố mẹ, bố trí cho sinh sản, thu trứng, ấp nở lươn bột.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài	mm	15-20	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021
2	Tỷ lệ dị hình	%	≤ 2	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/100.000 lươn bột	≤ 371		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/100.000 lươn bột	≤ 271		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Bể sinh sản (lót bạt, xi măng, 10-20 m ²)	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể cấp, xử lý nước	cái	1		
3	Máy bơm nước	cái	1		
4	Máy bơm chìm	cái	1		
5	Hệ thống sục khí (máy sục khí, ống nhựa, dây, val, đá bọt)	bộ	1		
6	Hệ thống phun mưa nhân tạo (máy bơm	bộ	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	nước, ống nhựa, co, val, béc phun)				
7	Kính hiển vi	cái	1		
8	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
9	Kính lúp	cái	1	QCVN 02-33-3: 2021/ BNNPTNT ngày 01/12/2021	
10	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
11	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
12	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/100.000 lươn bột	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
13	Hệ thống điện	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
14	Leng	cái	1		
15	Đèn pin	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Lươn bố mẹ				
-	Mật độ nuôi vỗ	con/m ²	8-10	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ đực: cái		1:1		
-	Kích cỡ lươn cái	g/con	100	QCVN 02-33-3:	
-	Kích cỡ lươn đực	g/con	≥ 250		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				2021/BNNPT NT ngày 01/12/2021	
-	Tỷ lệ thành thực lươn cái	%	≥ 70		
-	Tỷ lệ thành thực lươn đực	%	≥ 60		
-	Tỷ lệ đẻ	%	≥ 85		
-	Sức sinh sản	trứng/kg	2.000		
-	Mật độ ấp trứng trong bình Weis (20 lít)	trứng/bình	4.000-5.000	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ nở	%	≥ 56		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn lươn bố mẹ (thức ăn công nghiệp 35-40% đạm)	% khối lượng lươn/ngày	2-3	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.3	Thuốc				
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	$\leq 0,1$		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Dụng cụ vận chuyển lươn bột (thùng xốp)	lươn bột/lít nước	≤ 500		
-	Nhãn (theo số lượng dụng cụ chứa lươn bột khi vận chuyển)	cái/thùng	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/100.000 lươn bột	≤ 9.400		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 7,5$		

2. Lươn giống

Giai đoạn ương từ lươn bột lên lươn giống.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài toàn thân	mm	71-160	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021
2	Khối lượng	g/con	0,25-3	
3	Tỉ lệ dị hình	%	≤ 1	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/10.000 lươn giống	≤ 49		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/10.000 lươn giống	≤ 37		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí (máy sục khí, ống nhựa, dây, val, đá bọt)	bộ	1		
3	Máy xay thức ăn	cái	1		
4	Bể cấp, xử lý nước	cái	1		
5	Bể ương lươn giống (lót bạt, xi măng 10 m ²)	cái	1		
6	Bể trữ trùn chi (1-2 m ²)	cái	1		
7	Kính hiển vi	cái	1		
8	Kính lúp	cái	1	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021	
9	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
10	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	QCVN 02-15:2009/BNNPTNT ngày 25/12/2009	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
11	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/10.000 lươn giống	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
12	Hệ thống điện	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
13	Leng	cái	1		
14	Đèn pin	cái	1		
15	Dụng cụ phân cỡ lươn	bộ	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Lươn bột				
-	Mật độ ương từ lươn bột lên lươn giống	con/m ²	1.500-2.000	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ sống lươn bột lên lươn giống	%	60-70	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn trùn chỉ, thịt cá xay nhuyễn	% khối lượng lươn/ngày	10-15		
-	Thức ăn công nghiệp > 30% đạm	% khối lượng lươn/ngày	5-10		
1.3	Thuốc				
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Dụng cụ vận chuyển lươn giống (thùng xốp)	lươn giống/lít nước	≤ 250		
-	Nhãn (theo số lượng dụng cụ chứa lươn giống vận chuyển)	cái/thùng	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Điện	kWh/10.000 lươn giống	≤ 1.100		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 11		

3. Lươn hậu bị, thương phẩm

Giai đoạn từ lươn giống đến lươn hậu bị $\geq 100\text{g/con}$, thời gian nuôi ≥ 6 tháng.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Tình trạng sức khỏe		Không có dấu hiệu bệnh lý, không dị hình, thân trơn nhẵn, bóng láng	
2	Chiều dài	cm	25-58	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/tấn lươn	≤ 195		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/tấn lươn	≤ 88		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bể cấp, xử lý nước	cái	1		
3	Bể nuôi lươn (lót bạt, xi măng, 10 m ²)	cái	1		
4	Hệ thống sục khí (máy sục khí, ống nhựa, dây, val, đá bọt)	bộ	1		
5	Kính hiển vi	cái	1		
6	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
7	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
8	Bảo hộ lao động (Quần áo)	bộ/tấn lươn	1	Thông tư số	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)			25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
9	Hệ thống điện	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
10	Leng	cái	1		
11	Đèn pin	cái	1		
12	Dụng cụ phân cỡ lươn	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Lươn giống				
-	Mật độ thả	con/m ²	150-200	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023	
-	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (≥ 30% đạm, tính theo hệ số FCR)		≤ 2	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023	
1.3	Thuốc				
-	Thuốc tắm phòng bệnh lươn	kg/100 m ²	≤ 5	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023	
-	Men tiêu hoá	g/kg thức ăn	≤ 5		
-	Vitamin C	g/kg thức ăn	≤ 6		
-	Chế phẩm, hoá chất xử lý nước	kg/ 100 m ²	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/10.000 con	≤ 5.700		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 8,2		

V. CÁ RÔ PHI/ĐIỀU HỒNG

1. Cá rô phi/điều hồng bột

Giai đoạn tuyển chọn cá bố mẹ từ cá hậu bị, nuôi vỗ cá bố mẹ, tuyển chọn cá bố mẹ, sinh sản, thu/ấp nở cá bột

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài	mm	4,5-7	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Tỉ lệ dị hình cá bột	%	≤ 2	
3	Bệnh xuất huyết, lồi mắt do <i>Streptococcus agalactiae</i>		Âm tính	
4	Bệnh xuất huyết, viêm ruột do <i>Aeromonas hydrophila</i>		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 107		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 95		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống sục khí	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Xuồng	cái	1		
4	Lưới lọc	cái	1		
5	Vèo chứa cá bột	cái	1		
6	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
7	Kính lúp	cái	1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020	
8	Lưới kéo cá bố mẹ	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
9	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
10	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
11	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/1 triệu cá bột	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
12	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao cá bố mẹ)	cái/ 25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
13	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
14	Lưới kéo cá bột	cái	1		
15	Bình Oxy	cái	1		
16	Hệ thống điện	hệ thống	1		
17	Leng	cái	1		
18	Đèn pin	cái	1		
19	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bố mẹ				
-	Mật độ nuôi vỗ cá bố mẹ	con/m ²	2-3	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ đực: cái		1:2		
-	Năng suất cá bột rô phi	cá bột/kg cá cái	≥ 1.900	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Năng suất cá bột điêu hồng	cá bột/kg cá cái	≥ 1.000		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ (≥ 26% đạm)	% khối lượng cá/ngày	2-5	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
-	Hormone đực hoá	mg/kg thức ăn	≤ 60		
-	Vitamin C	g/kg thức ăn	≤ 10		
-	Cồn	lít/kg thức ăn	0,3-0,5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	cá bột/bộ	≤ 60.000		
-	Nhãn (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
2	Năng lượng				
-	Điện (cá rô phi)	kWh/100 kg cá	≤ 600	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Điện (cá điêu hồng)	kWh/100 kg cá	≤ 3.600		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/100 kg cá	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5,2		

2. Cá rô phi/điều hồng giống

Giai đoạn ương từ cá bột lên cá giống.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài toàn thân	cm	> 2,5	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Khối lượng	g/con	> 1	
3	Tỉ lệ dị hình	%	≤ 1	
4	Bệnh xuất huyết, lồi mắt do <i>Streptococcus agalactiae</i>		Âm tính	
5	Bệnh xuất huyết, viêm ruột do <i>Aeromonas hydrophila</i>		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/100.000 cá giống	≤ 57		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/100.000 cá giống	≤ 36		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/12.000-15.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1		≥ 2 HP
3	Máy sục khí	cái	1		≥ 520 W
4	Kính hiển vi	cái	1		
5	Kính lúp	cái	1		
6	Lưới kéo cá	cái	1		
7	Lưới lọc	cái	1		
8	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
9	Xuồng	cái	1		
10	Lồng lọc cá	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
11	Vèo chứa cá	cái	1	QCVN 02-33-1:	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020	
12	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
13	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	QCVN 02-15:2009/BNNPTNT ngày 25/12/2009	
14	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/100.000 cá giống	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
15	Bình Oxy	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
16	Hệ thống điện	hệ thống	1		
17	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
18	Leng	cái	1		
19	Đèn pin	cái	1		
20	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bột				
-	Mật độ thả (giai đoạn cá bột lên cá giống)	con/m ²	150-300	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ sống (giai đoạn cá bột lên cá giống)	%	20-50		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (35-40% đậm)	% khối lượng cá/ngày	≤ 10		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS, ngày 13/10/2023	
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chất xử lý môi trường bề mặt	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS, ngày 13/10/2023	
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên (sử dụng 10-12 ngày)	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vèo, lớn cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Cọc làm rào ngăn chặn địch hại theo chu vi bờ ao (chiều dài 1,2m; khoảng cách 2,5-m/cọc)	cây/100 m	≤ 40		
-	Lưới giăng ngăn chặn địch hại theo chu vi ao ương (chiều rộng ≥ 1m)	dài/1.000m ²	150		
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	kg cá/bộ	2-5		
-	Nhãn (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
2	Năng lượng				
-	Điện (cá rô phi)	kWh/10.000 con	≤ 600	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Điện (cá điêu hồng)	kWh/10.000 con	≤ 1.100		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10.000 con	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 3,5		

3. Cá rô phi/điều hồng hậu bị, thương phẩm

Giai đoạn từ cá giống đến cá hậu bị, thời gian nuôi 6 tháng.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Bệnh xuất huyết, lồi mắt do <i>Streptococcus agalactiae</i>		Âm tính	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Bệnh xuất huyết, viêm ruột do <i>Aeromonas hydrophila</i>		Âm tính	
3	Khối lượng	kg/con	$\geq 0,25$	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/tấn cá	≤ 15		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/tấn cá	≤ 13		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/20.000- 25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Kính lúp	cái	1		
4	Lưới kéo cá	cái	1		
5	Lưới lọc	cái	1		
6	Chài	cái	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
8	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
9	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
10	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu	bộ/tấn cá	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)				
11	Hệ thống điện	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
12	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
13	Leng	cái	1		
14	Đèn pin	cái	1		
15	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá giống				
-	Mật độ thả	con/m ²	3-10	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Tỷ lệ sống	%	70-80		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn ≥ 26% đạm	% khối lượng cá/ngày	≤ 5	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-20	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vèo, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/	≤ 1.100	Quyết định số	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		10.000 con		4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10.000 con	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 4,3$		

4. Cá rô phi/điều hồng duy trì

Giai đoạn cá bố mẹ chăm sóc cá bố mẹ chờ chuyển sang giai đoạn nuôi vỗ sinh sản, thời gian 12 tháng.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Bệnh xuất huyết, lồi mắt do <i>Streptococcus agalactiae</i>		Âm tính	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Bệnh xuất huyết, viêm ruột do <i>Aeromonas hydrophila</i>		Âm tính	
3	Khối lượng	kg/con	$\geq 0,25$	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/tấn cá	≤ 88		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/tấn cá	≤ 108		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/ 25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Kính lúp	cái	1		
4	Lưới kéo cá	cái	1		
5	Lưới lọc	cái	1		
6	Chài	cái	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn	Ghi chú
8	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
9	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
10	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/tấn cá	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
11	Hệ thống điện	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
12	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
13	Leng	cái	1		
14	Đèn pin	cái	1		
15	Xe đẩy	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá duy trì				
-	Mật độ	con/m ²	2-3	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS, ngày 13/10/2023	
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (30-35% đạm)	% khối lượng cá/ngày	≤ 2		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS, ngày 13/10/2023	
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so	%	≤ 10	Quyết định số	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn	Ghi chú
	với tổng chi phí thức ăn)			4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/tấn cá	≤ 225		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 2,3$		

VI. TÔM CÀNG XANH

1. Ấu trùng tôm

Giai đoạn tuyển chọn tôm bố mẹ từ tôm hậu bị, nuôi vỗ tôm bố mẹ, tuyển chọn và chăm sóc tôm cái mang trứng, ấp nở ấu trùng tôm.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài	mm	1,92	
2	Trạng thái hoạt động		Bơi chủ động, bụng ngửa, bơi đuôi đi trước, có tính hướng quang mạnh, bơi lội gần sát mặt nước	
3	Khối lượng ấu trùng	mg/con	0,23	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/10 triệu ấu trùng	≤ 51		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/10 triệu ấu trùng	≤ 23		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước (lắp nước trại sản xuất ấu trùng)	cái/tỷ ấu trùng	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy	≥ 3 HP

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao tôm bố mẹ)	cái/ 25.000 m ²	1	mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
3	Hệ thống sục khí (máy sục khí, ống nhựa, dây, val, đá bọt)	bộ	1		
4	Kính hiển vi	cái	1		
5	Máy phát điện	cái	1		≥ 5,5 HP
6	Máy đo độ mặn	cái	1		
7	Xuồng	cái	1		
8	Lưới kéo tôm bố mẹ	cái	1		
9	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
10	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	TCVN 9389:2014 ngày 19/11/2014	
11	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	QCVN 02-15:2009 /BNNPTNT ngày 25/12/2009	
12	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/10 triệu ấu trùng	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
13	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	≥ 1,5 HP
14	Bể chứa nước ngọt (20-30m ³)	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
15	Bể chứa nước mặn (20-30m ³)	cái	1		
16	Bể chứa nước lợ (20-30m ³)	cái	1		
17	Bể lọc cơ học (1-2m ³)	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
18	Lưới lọc	cái	1		
19	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1		≥ 2 HP
20	Hệ thống cấp nước	bộ	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
21	Bể cho tôm nở (1m ³)	cái	1		
22	Bể chứa ấu trùng (2m ³)	cái/1 triệu ấu trùng	1		
23	Bình Oxy	cái	1		
24	Hệ thống điện	hệ thống	1		
25	Leng	cái	1		
26	Đèn pin	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Tôm bố mẹ				
-	Mật độ nuôi vỗ	con/m ²	4-5		
-	Tỷ lệ đực: cái		1:4		
-	Kích cỡ tôm cái	g/con	≥ 30		
-	Kích cỡ tôm đực	g/con	≥ 50		
-	Tỷ lệ thành thực	%	≥ 30		
-	Tỷ lệ đẻ	%	≥ 30		
-	Năng suất ấu trùng	con/kg tôm mang trứng	≥ 500.000		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn nuôi vỗ tôm bố mẹ (35-45% đạm)	% khối lượng tôm/ngày	3-5		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Bao đóng ấu trùng tôm (1 cái PP, kích thước 46 x 33 cm + 2 cái PE, kích thước 55 x 34 cm)	ấu trùng/bộ	≤ 100.000		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Nhân (theo số lượng bao đóng ấu trùng tôm)	cái/bao đóng cá	1		
-	Cọc (cắm vào, lón tôm, cắm lưới kéo tôm, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10 triệu ấu trùng	≤ 79		
-	Điện	kWh/10 triệu ấu trùng	≤ 1.820		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 1,3$		

2. Tôm bột (tôm post)

Giai đoạn ương từ ấu trùng lên tôm post.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài toàn thân	mm	11-13	TCVN 9389:2014 ngày 19/11/2014
2	Ngoại hình		Hình thái cấu tạo ngoài đã hoàn chỉnh như tôm trưởng thành; thân và các bộ phận bên ngoài không bị tổn thương	
3	Màu sắc		Màu xám nhạt hoặc màu xám trong	
4	Trạng thái hoạt động		Phản ứng nhanh với chương ngại vật và ánh sáng mạnh; tôm hoạt động mạnh khi ngưng sục khí	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/10 triệu tôm post	≤ 26		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/10	≤ 52		

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		triệu tôm post			
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống sục khí (máy sục khí, ống nhựa, dây, val, đá bọt)	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy phát điện	cái	1		≥ 5,5 HP
3	Máy đo độ mặn	cái	1		
4	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
5	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
6	Kính hiển vi	cái	1		
7	Kính lúp	cái	1	TCVN 9389:2014 ngày 19/11/2014	
8	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT): Nhiệt độ, pH, DO, NH ₃ , NO ₂ , NO ₃ , kH, Cl ₂	bộ	1	QCVN 02-15:2009/BNNPTNT ngày 25/12/2009	
9	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/10 triệu tôm post	1	Thông tư số 25/2022/TT- BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
10	Hệ thống cấp nước	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
11	Bể chứa nước ngọt (20-30m ³)	cái	1		
12	Bể chứa nước mặn (20-30m ³)	cái	1		
13	Bể chứa nước lợ (20-30m ³)	cái	1		
14	Bể lọc cơ học (1-2m ³)	cái	1		
15	Bể nuôi ấu trùng (1-4m ³)	cái	1		
16	Bể ấp Artemia (0,3m ³)	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
17	Lưới lọc	cái	1		
18	Dụng cụ chế biến thức ăn (nồi, bếp, sàn)	bộ	1		
19	Máy xay sinh tố	cái	1		

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
20	Tủ lạnh	cái	1		
21	Bình Oxy	cái	1		
22	Hệ thống điện	hệ thống	1		
23	Leng	cái	1		
24	Đèn pin	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Ấu trùng tôm				
-	Mật độ ương	con/lít	100-150		
-	Tỷ lệ sống tôm post	%	≥ 35		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn chế biến	kg/triệu tôm post	≤ 40		
-	Trứng Artemia	kg/triệu tôm post	≤ 8		
1.3	Thuốc				
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	$\leq 0,1$		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Bao đóng tôm post (1 cái PP, kích thước 46 x 33 cm + 2 cái PE, kích thước 55 x 34 cm)	tôm post/bộ	≤ 1.000		
-	Nhãn (theo số lượng bao)	cái/bao	1		
-	đóng tôm post)	đóng cá			
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
	Điện	kWh/10 triệu tôm post	≤ 1.700		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 1		

3. Tôm hậu bị, thương phẩm

Giai đoạn từ tôm bột đến tôm hậu bị, thời gian nuôi 6 tháng.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Ngoại hình		Các bộ phận của tôm hoàn chỉnh, không dị hình hoặc bị tổn thương	TCVN 9389:2014 ngày 19/11/2014
2	Trạng thái hoạt động		Khoẻ mạnh, khi ở trong nước các chân bơi hoạt động liên tục	
3	Chiều dài thân	mm	≥ 110	
4	Khối lượng cá thể	g/con	≥ 30	
5	Tình trạng sức khỏe		Không có dấu hiệu bệnh lý	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/tấn tôm	≤ 194		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/tấn tôm	≤ 111		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/20.000-25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1		≥ 2 HP
3	Kính hiển vi	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
4	Kính lúp	cái	1		
5	Xuồng	cái	1		
6	Lưới kéo tôm	cái	1		
7	Lưới lọc	cái	1		
8	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
9	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
10	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
11	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/tấn tôm	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
12	Hệ thống điện	hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
13	Vèo chứa tôm	cái	1		
14	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
15	Leng	cái	1		
16	Đèn pin	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Tôm giống				
-	Mật độ thả	con/m ²	≥ 10	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
-	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008	
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (≥ 30% đạm, tính theo hệ số thức ăn FCR)		≤ 2,2	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022	
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Giá thể (chà tre khô, lưới) (so với diện tích ao)	%	5		
-	Cọc (cắm vào, lón tôm, cắm lưới kéo tôm, cố định máy	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	bơm nước)				
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/tấn tôm	≤ 636		
-	Điện quạt nước	kWh/tấn tôm	≤ 9.800		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 7,5$		

VII. CÁ BÔNG KÈO

1. Cá bông kèo bột

Giai đoạn tuyển chọn cá bố mẹ từ cá hậu bị, nuôi vỗ cá bố mẹ, tuyển chọn cá bố mẹ, sinh sản, thu/ấp nở cá bột

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài	mm	20 - 30	
2	Tỉ lệ dị hình cá bột	%	≤ 2	
3	Bệnh xuất huyết, ghẻ lở		Âm tính	
4	Bệnh xuất huyết, viêm ruột do Aeromonas hydrophila		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 30		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 30		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống sục khí	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Xuồng	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Lưới lọc	cái	1		
5	Vèo chứa cá bột	cái	1		
6	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
7	Kính lúp	cái	1		
8	Lưới kéo cá giống	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
9	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
10	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1		
11	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
12	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao cá bố mẹ)	cái/ 25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
13	Lưới kéo cá bột	cái	1		
14	Bình Oxy	cái	1		
15	Hệ thống điện	hệ thống	1		
16	Leng	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bố mẹ				
-	Mật độ nuôi vỗ cá bố mẹ	con/m ²	60-100		
-	Tỷ lệ đực: cái		1:1		
-	Năng suất cá bóng kèo bột	cá bột/kg cá cái	≥ 200.000		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ (≥ 35% đạm)	% khối lượng cá/ngày	3-5		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc	≤ 0,01		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		lít/m ²			
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
-	LHRHa (kích thích sinh sản cá cái)	mg/kg cá	180		
-	LHRHa (kích thích sinh sản cá đực)	mg/kg cá	95		
-	Vitamin C, men tiêu hóa	g/kg thức ăn	≤ 10		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	cá bột/bộ	$\leq$ 60.000		
-	Nhân (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/100 kg cá	≤ 600		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/100 kg cá	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5,2		

2. Cá bống kèo giống

Giai đoạn ương từ cá bột lên cá giống

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài toàn thân	cm	> 1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Khối lượng	g/con	> 1	
3	Tỉ lệ dị hình	%	≤ 1	
4	Bệnh xuất huyết, viêm ruột do Aeromonas hydrophila		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 45		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 45		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/12.000-15.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Máy sục khí	cái	1		≥ 520 W
3	Kính hiển vi	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
4	Kính lúp	cái	1		
5	Lưới kéo cá	cái	1		
6	Lưới lọc	cái	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
8	Xuồng	cái	1		
9	Lồng lọc cá	bộ	1		
10	Vèo chứa cá	cái	1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020	
11	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
12	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	QCVN 02-15:2009	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				/BNNPTNT ngày 25/12/2009	
13	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
14	Bình Oxy	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
15	Hệ thống điện	hệ thống	1		
16	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bố mẹ				
-	Mật độ thả (giai đoạn cá bột lên cá hương)	con/m ²	200-300		
-	Mật độ thả (giai đoạn cá hương lên cá giống)	con/m ²	150-250		
-	Tỷ lệ sống (giai đoạn từ cá bột lên cá hương)	%	≥ 60		
-	Tỷ lệ sống (giai đoạn từ cá hương lên cá giống)	%	70		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (30-35% đạm)	% khối lượng cá/ngày	≤ 10		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	15-20		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên (sử dụng 10-12 ngày)	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so	%	≤ 5		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	với chi phí thức ăn)				
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Cọc làm rào ngăn chặn địch hại theo chu vi bờ ao (chiều dài 1,2m; khoảng cách 2,5-m/cọc)	cây/100 m	≤ 40		
-	Lưới giăng ngăn chặn địch hại theo chu vi ao ương (chiều rộng ≥ 1 m)	dài/1.000 m ²	150		
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	kg cá/bộ	2-5		
-	Nhân (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/10.000 con	≤ 600		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10.000 con	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 3,5$		

VIII. CÁ CHÓT

1. Cá chột bột

Giai đoạn tuyển chọn cá bố mẹ từ cá hậu bị, nuôi vỗ cá bố mẹ, tuyển chọn cá bố mẹ, sinh sản, thu/ấp nở cá bột

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài	mm	25-30	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Tỉ lệ dị hình cá bột	%	≤ 2	
3	Bệnh xuất huyết		Âm tính	
4	Bệnh xuất huyết, viêm ruột do <i>Aeromonas hydrophila</i>		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 100		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 90		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công	1		
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống sục khí	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Xuồng	cái	1		
4	Lưới lọc	cái	1		
5	Vèo chứa cá bột	cái	1		
6	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
7	Kính lúp	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
8	Lưới kéo cá bố mẹ	cái	1		
9	Lưới kéo cá giống	cái	1		
10	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
11	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
12	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)			ngày 30/11/2022	
13	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao cá bố mẹ)	cái/ 25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
14	Lưới kéo cá bột	cái	1		
15	Bình Oxy	cái	1		
16	Hệ thống điện	hệ thống	1		
17	Leng	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bố mẹ				
-	Mật độ nuôi vỗ cá bố mẹ	con/m ²	20-30		
-	Tỷ lệ đực: cái		1:1		
-	Năng suất cá chột bột	cá bột/kg cá cái	≥ 300.000		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ (≥ 35% đạm	% khối lượng cá/ngày	3-5		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
-	LHRHa (kích thích sinh sản cá cái)	mg/kg cá	0,4-0,5		
-	LHRHa (kích thích sinh sản cá đực)	mg/kg cá	0,2-0,25		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Vitamin C, men tiêu hóa	g/kg thức ăn	≤ 10		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lớn cá, cắm lưới kéo cá, cổ định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	cá bột/bộ	≤ 60.000		
-	Nhãn (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Điện (cá chột)	kWh/100 kg cá	≤ 600		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/100 kg cá	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 5,2$		

2. Cá chột giống

Giai đoạn ương từ cá bột lên cá giống.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài toàn thân	cm	> 1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Khối lượng	g/con	> 1	
3	Tỉ lệ dị hình	%	≤ 1	
4	Bệnh xuất huyết, viêm ruột do Aeromonas hydrophila		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 60		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 45		
3	Lao động trực tiếp khác	ngày công			

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	(nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ				
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/12.000-15.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1		≥ 2 HP
3	Máy sục khí	Cái	1		≥ 520 W
4	Kính hiển vi	Cái	1		
5	Kính lúp	Cái	1		
6	Lưới kéo cá	Cái	1		
7	Lưới lọc	Cái	1		
8	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
9	Xuồng	Cái	1		
10	Lồng lọc cá	bộ	1		
11	Vèo chứa cá	cái	1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020	
12	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
13	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	QCVN 02-15:2009/BNNPTNT ngày 25/12/2009	
14	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
15	Bình Oxy	Cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
16	Hệ thống điện	hệ thống	1		
17	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bột				
-	Mật độ thả (giai đoạn cá bột lên cá hương)	con/m ²	100-200		
-	Mật độ thả (giai đoạn cá hương lên cá giống)	con/m ²	45-80		
-	Tỷ lệ sống (giai đoạn từ cá bột lên cá hương)	%	≥ 60		
-	Tỷ lệ sống (giai đoạn từ cá hương lên cá giống)	%	70		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (35-40% đạm)	% khối lượng cá/ngày	≤ 10		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Cọc làm rào ngăn chặn địch hại theo chu vi bờ ao (chiều dài 1,2m; khoảng cách 2,5 m/cọc)	cây/100 m	≤ 40		
-	Lưới giăng ngăn chặn địch hại theo chu vi ao ương (chiều rộng ≥ 1m)	dài/1.000m ²	150		
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	kg cá/bộ	2-5		
-	Nhân (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng	%	≤ 10		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	(so với chi phí thức ăn)				
2	Năng lượng				
-	Điện (cá chột)	kWh/10.000 con	≤ 600		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/100 kg cá	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 3,5$		

X. CÁ NÂU

1. Cá nâu bột

Giai đoạn tuyển chọn cá bố mẹ từ cá hậu bị, nuôi vỗ cá bố mẹ, tuyển chọn cá bố mẹ, sinh sản, thu/ấp nở cá bột

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài	mm	20 - 30	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Tỉ lệ dị hình cá bột	%	≤ 2	
3	Bệnh xuất huyết		Âm tính	
4	Bệnh xuất huyết, viêm ruột		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 100		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 90		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống sục khí	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Xuồng	cái	1		
4	Lưới lọc	cái	1		
5	Vèo chứa cá bột	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
7	Kính lúp	cái	1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020	
8	Lưới kéo cá bố mẹ	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
9	Lưới kéo cá giống	cái	1		
10	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
11	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
12	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
13	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao cá bố mẹ)	cái/ 25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
14	Lưới kéo cá bột	cái	1		
15	Bình Oxy	cái	1		
16	Hệ thống điện	hệ thống	1		
17	Leng	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bố mẹ				
-	Mật độ nuôi vỗ cá bố mẹ	con/m ²	10-20		
-	Tỷ lệ đực: cái		1:1		
-	Năng suất cá nâu bột	cá bột/kg cá cái	≥ 150.000		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ (≥ 30% đạm)	% khối lượng cá/ngày	3-5		
1.3	Thuốc				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
-	LHRHa (kích thích sinh sản cá cái)	mg/kg cá	150		
-	LHRHa (kích thích sinh sản cá đực)	mg/kg cá	75		
-	Vitamin C, men tiêu hóa	g/kg thức ăn	≤ 10		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	cá bột/bộ	$\leq$ 60.000		
-	Nhãn (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/100 kg cá	≤ 600		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/100 kg cá	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5,2		

2. Cá nâu giống

Giai đoạn ương từ cá bột lên cá giống

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài toàn thân	cm	> 1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Khối lượng	g/con	> 1	
3	Tỉ lệ dị hình	%	≤ 1	
4	Bệnh xuất huyết, viêm ruột do Aeromonas hydrophila		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 100		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/1 triệu cá bột	≤ 90		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/12.000-15.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1		≥ 2 HP
3	Máy sục khí	cái	1		≥ 520 W
4	Kính hiển vi	cái	1		
5	Kính lúp	cái	1		
6	Lưới kéo cá	cái	1		
7	Lưới lọc	cái	1		
8	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
9	Xuồng	cái	1		
10	Lồng lọc cá	bộ	1		
11	Vèo chứa cá	cái	1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020	
12	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				mô dự án	
13	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	QCVN 02- 15:2009 /BNNPTNT ngày 25/12/2009	
14	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
15	Bình Oxy	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
16	Hệ thống điện	hệ thống	1		
17	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cá bột				
-	Mật độ thả (giai đoạn cá bột lên cá hương)	con/m ²	100-200		
-	Mật độ thả (giai đoạn cá hương lên cá giống)	con/m ²	100-150		
-	Tỷ lệ sống (giai đoạn từ cá bột lên cá hương)	%	≥ 60		
-	Tỷ lệ sống (giai đoạn từ cá hương lên cá giống)	%	70		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (35-40% đạm)	% khối lượng cá/ngày	≤ 10		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	15-20		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên (sử dụng 10-12	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	ngày)				
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Cọc làm rào ngăn chặn địch hại theo chu vi bờ ao (chiều dài 1,2m; khoảng cách 2,5 m/cọc)	cây/100 m	≤ 40		
-	Lưới giăng ngăn chặn địch hại theo chu vi ao ương (chiều rộng ≥ 1 m)	đài/1.000 m ²	150		
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	kg cá/bộ	2-5		
-	Nhân (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao đóng cá	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/10.000 con	≤ 600		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10.000 con	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 3,5$		

X. CUA BIỂN

1. Cua bột

Giai đoạn tuyển chọn cua bố mẹ từ cua hậu bị, nuôi vỗ, tuyển chọn cua bố mẹ, sinh sản, thu/ấp nở cua bột

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài	mm	0,7 - 15	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Tỉ lệ dị hình cua bột	%	≤ 2	
3	Bệnh đốm trắng, đốm nâu		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/1 triệu cua bột	≤ 30		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/1 triệu cua bột	≤ 30		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống sục khí	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Xuồng	cái	1		
4	Lưới lọc	cái	1		
5	Vèo chứa cua bột	cái	1		
6	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
7	Kính lúp	cái	1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020	
8	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
9	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
10	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)				
11	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao cua bố mẹ)	cái/ 25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
12	Bình Oxy	cái	1		
13	Hệ thống điện	hệ thống	1		
14	Leng	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Cua bố mẹ				
-	Mật độ nuôi vỗ cua bố mẹ	con/m ²	1-3		
-	Tỷ lệ đực: cái		1:2		
-	Năng suất cua bột	cua bột/kg cua cái	≥ 3 triệu		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn nuôi vỗ cua bố mẹ (≥ 30% đạm)	% khối lượng cua/ngày	3-5		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
-	Vitamin C, men tiêu hóa	g/kg thức ăn	≤ 10		
1.4	Vật liệu				
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/100 kg cua	≤ 600		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu,	lít/100 kg	≤ 25		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	nhót)	cua			
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5,2		

2. Cua giống

Giai đoạn ương từ bột lên cua giống

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài toàn thân	cm	> 0,5	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Khối lượng	g/con	> 0,6	
3	Tỉ lệ dị hình	%	≤ 1	
4	Bệnh đốm trắng, đốm nâu		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công /100.000 của giống	≤ 30		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/100.000 của giống	≤ 30		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/12.000-15.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Máy sục khí	cái	1		≥ 520 W
3	Kính hiển vi	cái	1		
4	Kính lúp	cái	1		
5	Lưới lọc	cái	1		
6	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
7	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
8	Dụng cụ đo môi trường	bộ	1	QCVN 02-	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	(máy đo hoặc test KIT)			15:2009/BNNPTNT ngày 25/12/2009	
9	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
10	Bình Oxy	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
11	Hệ thống điện	hệ thống	1		
12	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		≥ 1,5 HP
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Tôm bột				
-	Mật độ thả giai đoạn của bột lên của giống trên bể	con/lít	200-300		
-	Tỷ lệ sống giai đoạn giai đoạn của bột lên của giống trên bể	%	≥ 60		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (40 - 42 % đậm)	% khối lượng tôm/ngày	≤ 10		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	15-20		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên (sử dụng 10-12 ngày)	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Lưới giăng ngăn chặn địch	dài/1.000 m ²	150		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	hại theo chu vi ao ương (chiều rộng $\geq 1\text{m}$)				
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh /10.000 con	≤ 600		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10.000 con	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 3,5$		

XI. TÔM SÚ

1. Tôm bột

Giai đoạn tuyển chọn tôm bố mẹ từ hậu bị, nuôi vỗ, tuyển chọn tôm bố mẹ, sinh sản, thu/ấp nở tôm bột

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài	mm	1-1,2	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Tỉ lệ dị hình tôm bột	%	≤ 2	
3	Bệnh đốm trắng, đầu vàng, hoại tử gan tụy		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/1 triệu tôm bột	≤ 30		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/1 triệu tôm bột	≤ 30		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Hệ thống quạt nước	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	bộ	1		
3	Kính hiển vi	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Lưới lọc	cái	1		
5	Vèo chứa cá bột	cái	1		
6	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
7	Kính lúp	cái	1	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020	
8	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
9	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	TCVN 13528-1:2022 ngày 30/12/2022	
10	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
11	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao cá bố mẹ)	cái/ 25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
12	Bình Oxy	cái	1		
13	Hệ thống điện	hệ thống	1		
14	Leng	cái	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Tôm bố mẹ				
-	Mật độ nuôi vỗ tôm bố mẹ	con/m ²	5-10	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Tỷ lệ đực: cái		1:1		
-	Năng suất tôm bột	tôm bột/kg tôm cái	≥ 2,5 triệu	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn nuôi vỗ tôm bố	% khối	3-5		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	mẹ ($\geq 30\%$ đậm)	lượng tôm/ngày			
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,01$	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,1$		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	$\leq 0,1$		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
-	Vitamin C, men tiêu hóa	g/kg thức ăn	≤ 10		
1.4	Vật liệu				
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh/100 kg tôm	≤ 600	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/100 kg tôm	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 5,2$		

2. Tôm giống

Giai đoạn ương từ bột lên tôm giống

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Chiều dài toàn thân	Cm	$> 0,5$	QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020
2	Khối lượng	g/con	$> 0,6$	
3	Tỉ lệ dị hình	%	≤ 1	
4	Bệnh đốm trắng, đầu vàng, hoại tử gan tụy		Âm tính	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công	≤ 30		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		/100.000 tôm giống			
2	Lao động kỹ thuật	ngày công /100.000 tôm giống	≤ 30		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/12.000- 15.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	≥ 2 HP
3	Máy sục khí	cái	1		≥ 520 W
4	Kính hiển vi	cái	1		
5	Kính lúp	cái	1		
6	Lưới kéo cá	cái	1		
7	Lưới lọc	cái	1		
8	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
9	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
10	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	QCVN 02-15:2009/BNNPTNT ngày 25/12/2009	
11	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLDTBXH ngày 30/11/2022	
12	Bình Oxy	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
13	Hệ thống điện	hệ thống	1		
14	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		$\geq 1,5$ HP
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.1	Cua bột				
-	Mật độ thả giai đoạn cua bột lên cua giống trên bể	con/lít	150-200	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS, ngày 13/10/2023	
-	Tỷ lệ sống giai đoạn giai đoạn cua bột lên cua giống trên bể	%	≥ 60		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn (30-35% đậm)	% khối lượng cua/ngày	≤ 10		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	15-20	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS, ngày 13/10/2023	
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,01$		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,1$		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	$\leq 0,1$		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên (sử dụng 10-12 ngày)	kg/m ³ hoặc lít/m ³	$\leq 0,1$		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Lưới giăng ngăn chặn địch hại theo chu vi ao ương (chiều rộng $\geq 1\text{m}$)	dài/1.000 m ²	150		
-	Khây đóng cua (kích thước 0,2 x 0,3 m)	con/bộ	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
2	Năng lượng				
-	Điện	kWh /10.000 con	≤ 600	Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023	
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10.000 con	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 3,5$		

XII. THỦY SẢN CHỦ LỰC QUỐC GIA, THÀNH PHỐ VÀ GIỐNG KHÁC

1. Giai đoạn bột

Giai đoạn tuyển chọn con bố mẹ từ con hậu bị, nuôi vỗ con bố mẹ, tuyển chọn con bố mẹ, sinh sản, ấp nở con bột

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Tỉ lệ dị hình cá bột		≤ 1	
2	Trạng thái hoạt động của con bột		Bơi lội nhanh nhẹn hướng quang, có phản ứng với tiếng động	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng			Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Nhóm sinh sản trứng dính	Nhóm sinh sản trứng bán trôi nổi	Nhóm sinh sản trứng nổi		
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG						
1	Lao động phổ thông	ngày công/100 kg	≤ 80	≤ 80	≤ 80		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/100 kg	≤ 145	≤ 145	≤ 145		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công					
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ						
1	Máy bơm nước (lắp nước trại sản xuất con bột)	cái/tỷ con bột	1	1	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	≥ 3 HP
2	Kính hiển vi	cái	1	1	1		
3	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao con bố mẹ)	cái/25.000 m ²	1	1	1		HP, tính trên diện tích mặt nước
4	Máy phát điện (dự phòng cúp điện)	cái	1	1	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng			Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Nhóm sinh sản trứng dính	Nhóm sinh sản trứng bán trôi nổi	Nhóm sinh sản trứng nổi		
5	Xuồng	cái	1	1	1		
6	Lưới lọc	cái	1	1	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1	1	1		
8	Bể lắng nước	cái	1	1	1		
9	Bể chứa con bố mẹ	cái	2	2	2		
10	Kính lúp	cái	1	1	1	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021	
11	Lưới kéo con bố mẹ	cái	1	1	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
12	Vèo chứa con bố mẹ	cái	2	2	2		
13	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	1	1	QCVN 02-33- 1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020; QCVN 02- 33- 2: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021; QCVN 02- 33- 3: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021	
14	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1	1	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô	≥ 1,5 HP
15	Bình Oxy	cái	1	1	1	dự án	
16	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	1	1	TCVN 13528- 1:2022 ngày 30/12/2022	
17	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa	bộ/100.000 con bột	1	1	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng			Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Nhóm sinh sản trứng dính	Nhóm sinh sản trứng bán trôi nổi	Nhóm sinh sản trứng nổi		
	năng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)						
18	Máy bơm điện chìm	cái	1	1	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
19	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1	1	1		≥ 2 HP
20	Hệ thống sục khí (máy sục khí, ống nhựa, dây, val, đá bọt)	bộ	1	1	1		
21	Bình Weis	trứng/lít	20.000-30.000				
22	Bể cấp nước cho sinh sản	cái	1	1	1		
23	Bể bố trí con bố mẹ cho sinh sản	cái			1		
24	Bể vòng ấp trứng	cái		1			
25	Bể trữ con bột	cái/1 triệu con bột	1	1	1		≥ 1 m ³
26	Hệ thống điện	hệ thống	1	1	1		
27	Leng	cái	1	1	1		
28	Đèn pin	cái	1	1	1		
29	Xe đẩy	cái	1	1	1		
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG						
1	Vật tư						
1.1	Con bố mẹ						

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng			Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Nhóm sinh sản trứng dính	Nhóm sinh sản trứng bán trôi nổi	Nhóm sinh sản trứng nổi		
-	Con bố mẹ	kg/triệu con bột	≤ 2.000	≤ 2.000	≤ 2.000		
1.2	Thức ăn						
-	Thức ăn nuôi vỗ con bố mẹ (20-40% đậm)	% khối lượng thân/ngày	≤ 5	≤ 5	≤ 5		
1.3	Thuốc						
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15	10-15	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,01$	$\leq 0,01$	$\leq 0,01$		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên	kg/m ³ hoặc lít/m ³	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5		
-	Thuốc kích thích sinh sản cá cái (HCG)	UI/kg cá	≤ 5.500	≤ 5.500	≤ 5.500		
-	Thuốc kích thích sinh sản cá đực (HCG)	UI/kg cá	≤ 1.500	≤ 1.500	≤ 1.500		
-	Thuốc kích thích sinh sản cá cái (LRH-a)	µg/kg cá	≤ 40	≤ 40	≤ 40		
-	Thuốc kích thích sinh sản cá đực (LRH-a)	µg/kg cá	≤ 20	≤ 20	≤ 20		
-	Thuốc kích thích sinh sản cá cái (DOM)	mg/kg cá	10-15	10-15	10-15		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng			Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Nhóm sinh sản trứng dính	Nhóm sinh sản trứng bán trôi nổi	Nhóm sinh sản trứng nổi		
-	Thuốc kích thích sinh sản cá đực (DOM)	mg/kg cá	3-5	3-5	3-5		
-	Thuốc kích thích sinh sản cá cái (nào thùy)	mg/kg cá	5-7	5-7	5-7		
-	Thuốc kích thích sinh sản cá đực (nào thùy)	mg/kg cá	2-3	2-3	2-3		
-	Muối (khử dính sơ bộ)	g/lít nước	4				
-	Urê (khử dính sơ bộ)	g/lít nước	3				
-	Tanin (khử dính)	g/lít nước	1,5				
-	Nước khóm (khử dính)	ml/lít nước	20				
1.4	Vật liệu						
-	Cọc (cắm vào, lớn cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48	≤ 48	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	con bột/bộ	≤ 60.000	≤ 60.000	≤ 60.000		
-	Nhân (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao	1	1	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10	≤ 10	≤ 10		
2	Năng lượng						
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/100 kg	≤ 36	≤ 36	≤ 36		
-	Điện	kWh/ 100 kg	≤ 3.600	≤ 3.600	≤ 3.600		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC						

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng			Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Nhóm sinh sản trứng dính	Nhóm sinh sản trứng bán trôi nổi	Nhóm sinh sản trứng nổi		
-	Phí, lệ phí, tác quyền						Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (So với chi phí thức ăn)	%	≤ 4,6	≤ 4,6	≤ 4,6		

2. Giai đoạn giống

Giai đoạn ương từ con bột lên con giống

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Tỉ lệ dị hình	%	≤ 0,5%	
2	Tình trạng sức khỏe		Không có dấu hiệu bệnh lý	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/10.000 con	≤ 30		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/10.000 con	≤ 145		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước (cấp thoát nước ao cá giống)	cái/12.000-15.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	7,5-12 HP, tính trên diện tích mặt nước
2	Hệ thống sục khí (máy sục khí, ống nhựa, dây, val, đá bọt)	bộ	1		
3	Hệ thống quạt nước	bộ/ao 2.000 m ²	1	Phù hợp với quy	≥ 2 HP
4	Kính hiển vi	cái	1		
5	Kính lúp	cái	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Xuồng	cái	1	trình kỹ thuật, quy mô dự án	
7	Lưới lọc	cái	1		
8	Lồng lọc cá	bộ	1		
9	Vèo chứa cá	cái	2		
10	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
11	Lưới kéo cá	cái	1	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021; Thông tư số 26/2019/TT-BLĐTBXH ngày 25/12/2019	
12	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1	QCVN 02 - 33 - 1: 2020/BNNPTNT ngày 16/3/2020; QCVN 02 - 33 - 2: 2021/BNNPTNT ngày 01/12/2021:	
13	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1	QCVN 02-15:2009/BNNPTNT ngày 25/12/2009	
14	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/100.000 con bột	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
15	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	≥ 1,5 HP
16	Bình Oxy	cái	1		
17	Hệ thống điện	hệ thống	1		
18	Leng	cái	1		
19	Đèn pin	cái	1		
20	Xe đẩy	cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.1	Cá bột	con/m ²	≤ 1.000		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn công nghiệp (30-40% đậm)	% khối lượng thân/ngày	≤ 15		
-	Động vật phù du	g/10.000 con giống/ngày	≤ 500		
-	Artemia	g/10.000 con giống/ngày	≤ 250		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	15-20		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vèo, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		Chiều dài cọc 4m
-	Cọc làm rào ngăn chặn địch hại theo chu vi bờ ao (chiều dài 1,2m; khoảng cách 2,5- m/cọc)	cây/100 m	≤ 40		
-	Lưới giăng ngăn chặn địch hại (chiều rộng ≥1m, chiều dài theo chu vi ao ương)	dài/1.000m ²	150		
-	Bao đóng cá (1 cái PP + 2 cái PE) (kích thước 1,2 x 0,6 m)	kg/bộ	2-5		
-	Nhân (theo số lượng bao đóng cá)	cái/bao	1		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/100 kg	≤ 25		
-	Điện	kWh/ 100 kg	≤ 1.100		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				Theo quy định
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 11		

3. Giai đoạn hậu bị, thương phẩm

- Giai đoạn từ con giống đến con hậu bị, thương phẩm.
- Thời gian nuôi 04 - 20 tháng.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Ngoại hình	%	Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây vẩy hoàn chỉnh, không xây xát, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng đặc trưng của loài	
2	Tình trạng sức khỏe		Không có dấu hiệu bệnh lý	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/tấn	≤ 96		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/tấn	≤ 60		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/20.000-25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Lưới kéo cá	cái	1		
4	Lưới lọc	cái	1		
5	Chài	cái	1		
6	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
7	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
8	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1		
9	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		
10	Hệ thống điện	hệ thống	1		
11	Leng	cái	1		
12	Đèn pin	cái	1		
13	Xe đẩy	cái	1		
14	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/tán	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Con giống				
-	Mật độ thả	con/m ²	≤ 100		
-	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn ≥ 20% đậm	% khối lượng thân/ngày	≤ 5		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vào, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Năng lượng				
-	Điện	kwh/ 10.000 con	≤ 1.100		
-	Nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)	lít/10.000 con	≤ 25		
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	$\leq 7,8$		

4. Giai đoạn nuôi duy trì

Giai đoạn chăm sóc con bố mẹ chờ chuyển sang giai đoạn nuôi vỗ sinh sản, thời gian 12 tháng.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Tình trạng sức khỏe		Không có dấu hiệu bệnh lý	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG				
1	Lao động phổ thông	ngày công/tấn	≤ 88		
2	Lao động kỹ thuật	ngày công/tấn	≤ 108		
3	Lao động trực tiếp khác (nếu có): Thành viên chính, thành viên, nhân viên hỗ trợ	ngày công			
II	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ				
1	Máy bơm nước	cái/25.000 m ²	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Kính hiển vi	cái	1		
3	Kính lúp	cái	1		
4	Lưới kéo cá	cái	1		
5	Lưới lọc	cái	1		
6	Chài	cái	1		
7	Bộ giải phẫu (dụng cụ mổ khám)	bộ	1		
8	Cân 2 kg, 5 kg, 20 kg, 60 kg	bộ	1		
9	Dụng cụ đo môi trường (máy đo hoặc test KIT)	bộ	1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
10	Máy cắt cỏ	cái/12 ha	1		
11	Hệ thống điện	hệ thống	1		
12	Máy cắt cỏ	cái/12 ha			
13	Leng	cái	1		
14	Đèn pin	cái	1		
15	Xe đẩy	cái	1		
16	Bảo hộ lao động (Quần áo bảo hộ lao động phổ thông, mũ, nón chống mưa nắng, ủng cao su, găng tay cao su, khẩu trang lọc bụi, khăn mặt bông, xà cạp liền tất vải dày nhiều lớp ở lòng bàn chân, phao cứu sinh, áo mưa, xà phòng)	bộ/tấn	1	Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022	
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NĂNG LƯỢNG				
1	Vật tư				
1.1	Đối tượng nuôi duy trì				
-	Mật độ thả	kg/m ²	≥ 0,2		
1.2	Thức ăn				
-	Thức ăn ≥ 26% đạm	% khối lượng cá/ngày	≤ 3		
1.3	Thuốc				
-	Vôi	kg/100 m ²	10-15		
-	Khử trùng ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,01		
-	Chất xử lý môi trường ao	kg/m ² hoặc lít/m ²	≤ 0,1		
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên	kg/m ³ hoặc lít/m ³	≤ 0,1		
-	Thuốc phòng trị bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 5		
1.4	Vật liệu				
-	Cọc (cắm vèo, lón cá, cắm lưới kéo cá, cố định máy bơm nước)	cây/ao	≤ 48		
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 10		
2	Năng lượng				
-	Nhiên liệu (xăng, dầu,	lít/tấn	≤ 395		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	nhót)				
IV	ĐỊNH MỨC KHÁC				
-	Phí, lệ phí, tác quyền				
-	Sửa chữa nhỏ (so với chi phí thức ăn)	%	≤ 4,3		

D. ĐỊNH MỨC PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Định mức duy trì vệ sinh thu dọn rác, làm cỏ hành lang đường điện, hàng rào bảo vệ, đê bao, đường nội bộ				
1.1	Trường hợp sử dụng máy cắt cỏ và dọn dẹp thủ công				
-	Lao động phổ thông	ngày công/1.000 m ² /năm	4,5		0,5 ngày công/1.000 m ² /lần x 9 lần/năm
-	Xăng (cắt cỏ)	lít/1.000 m ² /năm	2		Thời gian nổ máy (hao nhiên liệu) 0,6l/giờ x 6 giờ/ngày x 0,5 ngày công/1.000 m ² /lần x 9 lần/năm
-	Nhót	lít/1.000 m ² /năm	0,1		1 lít nhót/25 lít xăng
1.2	Trường hợp sử dụng thuốc trừ cỏ				
-	Lao động phổ thông	ngày công/1.000 m ² /năm	1,5		0,25 ngày công/1.000 m ² /lần x 6 lần/năm
-	Thuốc trừ cỏ	lít/1.000 m ² /năm	1,5		0,25 lít/1.000 m ² /lần x 6 lần/năm
2	Định mức duy trì vệ sinh hệ thống kênh dẫn chính (làm cỏ, dọn lục bình, rau muống, thu dọn rác)	ngày công/1.000 m ² /năm	2		Theo thực tế công lao động vệ sinh, dọn dẹp rau muống, lục bình, thu dọn rác 1.500m ² mặt nước, mé bờ kênh dẫn chính cần 1 ngày công/lần x 3 lần/năm